

BNNVPTNT  
VKHKTNNV

BNNVPTNT  
VKHKTNNV

BNNVPTNN  
VKHKTNNVN

**BỘ NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
**Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Nghiệp Việt Nam**  
**Thanh Trì - Hà Nội**

**NGHIÊN CỨU LUẬN CỨ KHOA HỌC**  
**ĐỂ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**  
**NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO HƯỚNG**  
**CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ**

Mã số KC 07-17

*Báo cáo đề tài nhánh 6 :*

**ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG CÁC MÔ HÌNH LÝ THUYẾT TRONG**  
**THỰC TIỄN CHUYỂN DỊCH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN.**

**Chủ nhiệm đề tài nhánh: ThS. LÊ ĐỨC THỊNH**

**Người tham gia chính:** TS. Vũ Trọng Bình, ThS. Bùi Thị Thái, CN. Đào Đức  
Huấn, CN. Nguyễn Ngọc Luân, KS. Nguyễn Văn Thịnh, CN. Hồ Thanh Sơn,  
KS. Mạc Khánh Trang, ThS. Hoàng Quốc Chính, KS. Lê Thị Nhâm, ThS. Đào  
Kim Miên, KS. An Đăng Quyển, KS. Phạm Thị Thanh Hương

Hà Nội, Tháng 12 - 2004

*Bản quyền 2004 thuộc Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam*

*Đơn xin sao chép toàn bộ hoặc từng phần tài liệu này phải gửi đến Viện trưởng Viện  
Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam trừ trường hợp sử dụng với mục đích  
nghiên cứu.*

R

5935 - 6

21/12/04

## MỤC LỤC

<b>PHẦN 1: ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	<b>3</b>
<b>PHẦN 2: MỤC ĐÍCH VÀ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU</b> .....	<b>4</b>
<b>2.1 Mục đích</b> .....	<b>4</b>
<b>2.2 Nội dung yêu cầu</b> .....	<b>4</b>
<b>PHẦN 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</b> .....	<b>6</b>
<b>PHẦN 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU</b> .....	<b>8</b>
<b>4.1 Giới thiệu Các mô hình chuyển dịch CCKTNN, NT</b> .....	<b>8</b>
4.1.1 Cơ sở lựa chọn mô hình tác động.....	8
4.1.2 Các mô hình tác động-mục đích, nội dung và ý nghĩa trong CCKTNN, NT.....	10
<b>4.2 Các mô hình tác động</b> .....	<b>13</b>
4.2.1. Mô hình 1: Mô hình sản xuất, chế biến thương mại lúa tám xoan huyện Hải Hậu-tỉnh Nam Định.....	13
4.2.2. Mô hình 2: Mô hình HTX chăn nuôi chuyên ngành tại NS, Hải dương.....	23
2.3.4 Hạn chế của thị trường đầu ra.....	36
4.2.3. Mô hình 3: Mô hình nhóm sản xuất rau an toàn ven đô xã Văn Đức - huyện Gia lâm - Hà Nội.....	40
4.2.4 Mô hình 4: Mô hình nhóm nông dân liên kết chăn nuôi lợn chất lượng cao tại vùng ven đô, huyện Hoài Đức - Hà Tây .....	45
4.2.5. Mô hình 5: Mô hình trồng giống lạc mới vụ xuân phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vùng đất cát ven biển huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An .....	53
4.2.6. Mô hình 6: Mô hình cải tiến các vườn trang trại điều cũ hiện có ở tỉnh Ninh thuận .....	56
<b>PHẦN 5: KẾT LUẬN</b> .....	<b>59</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	<b>60</b>

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.	Một vài chỉ tiêu về nhóm sản xuất lúa tám năm 2003.....	14
Bảng 2.	Một số thông tin về tổ chức, sản xuất của hiệp hội gạo Tám Xoan năm 2004.....	15
Bảng 3.	Hiệu quả sản xuất của nông dân sản xuất lúa Tám trong hiệp hội.....	18
Bảng 4.	Cơ cấu thu nhập của các hộ thực hiện dự án trước và sau khi có dự án .....	19
Bảng 5.	Cơ cấu các khách hàng lựa chọn loại thịt mua tại các thị trường khác nhau .....	24
Bảng 6.	So sánh giữa vay vốn của các thành viên HTX và ngoài HTX .....	28
Bảng 7.	So sánh hiệu quả của 2 hình thức chăn nuôi truyền thống và chăn nuôi HTX.....	28
Bảng 8.	Tổng hợp thu nhập được từ các hoạt động tập thể của HTX sau 09 tháng.....	29
Bảng 9.	Hạch toán kinh tế các hộ nông dân trong HTX chăn nuôi chuyên ngành.....	29
Bảng 10.	Các điểm tiêu thụ RAT cho nhóm nông dân ở Hà nội.....	42
Bảng 11.	Hiệu quả kinh tế của một số loại rau .....	43
Bảng 12.	Tổng hợp các hoạt động chung của nhóm chăn nuôi liên kết.....	49
Bảng 13.	Phân cấp hộ chăn nuôi để đánh giá trình độ sản xuất.....	50
Bảng 14.	So sánh lãi và một số chỉ tiêu kinh tế-kỹ thuật trên đàn lợn.....	51
Bảng 15.	Năng suất điều tra các giống lạc của mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng .....	55
Bảng 16.	So sánh hiệu quả kinh tế giữa các giống lạc của mô hình vụ xuân 2004 .....	55

## PHẦN 1: ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau 15 năm thực hiện công cuộc đổi của Đảng và Nhà nước, chúng ta đã thu được những thành tựu hết sức to lớn về kinh tế-xã hội: Nền kinh tế liên tục phát triển theo mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đời sống của các tầng lớp nhân dân được nâng cao. Đất nước đi vào phát triển ổn định có vai trò và tiếng nói ngày một quan trọng trong khu vực và trên trường quốc tế. Việt nam ngày càng được bạn bè năm châu biết đến như là một điểm đến an toàn. Cùng với những thành tựu chung đó, nông nghiệp nông thôn Việt nam đã và đang có những chuyển biến theo hướng tích cực đặc biệt là trong sản xuất: người nông dân đã biết làm ra sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của thị trường đồng thời áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và lao động, tăng thu nhập gia đình. Bộ mặt nông thôn từng bước thay đổi với việc hình thành các cụm kinh tế nông nghiệp tập trung theo hướng sản xuất chuyên môn hoá gắn với CNH, HĐH nông thôn.

Những năm gần đây, nhu cầu thị trường nông sản ngày càng mở rộng cả trong nước và các sản phẩm xuất khẩu. Đi đôi với đó là sự đòi hỏi khắt khe hơn cả về số lượng và chất lượng sản phẩm. Do vậy phương thức sản xuất nhỏ lẻ manh mún như trước sẽ khó có cơ hội để cạnh tranh với các sản phẩm nhập khẩu vừa rẻ lại vừa đạt tiêu chuẩn đặc biệt là khi chúng ta gia nhập AFTA và WTO. Điều này đã khiến các hộ nông dân phải liên kết với nhau lại các mô hình kinh tế tập thể như Nhóm nông dân, HTX hay các Hiệp hội sản xuất và đặc biệt là mô hình liên kết 4 nhà bao gồm: Nhà nước, Nhà khoa học, Nhà doanh nghiệp và Nhà nông đã hình thành nên một chu trình sản xuất khép kín từ khâu nghiên cứu đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Ngoài mục đích liên kết nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường thì các sự liên kết ấy còn là cơ sở để tạo điều kiện thúc đẩy quá trình chuyển dịch CCKTNN, NT trong giai đoạn mới. Trong báo cáo này, chúng tôi sẽ giới thiệu các mô hình sản xuất liên kết tập thể đã có những thành công nhất định trong công cuộc đổi mới và để có cái nhìn toàn diện về cũng như khả năng ứng dụng vào thực tế từ thực tiễn triển khai các mô hình chúng tôi tiến hành nghiên cứu **“Đánh giá khả năng ứng dụng các mô hình lý thuyết trong thực tiễn chuyển dịch CCKTNN, NT”**.

## **PHẦN 2: MỤC ĐÍCH VÀ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU**

### **2.1. MỤC ĐÍCH**

Qua những kết quả nghiên cứu phân tích ở các nội dung trước của đề tài, những tổng kết và kết luận của đề tài về khả năng chuyển dịch CCKTNN sẽ một lần nữa được khẳng định trong việc nghiên cứu và phân tích ở các mô hình vi mô về phát triển nông nghiệp và nông thôn. Vì thế mục đích của nội dung: “Nghiên cứu tác động một số mô hình phát triển nhằm thúc đẩy chuyển dịch CCKTNN, NT” nhằm:

- Áp dụng các kết quả phân tích ở phần đầu đề tài để nghiên cứu tác động vào một số mô hình phát triển nhằm thúc đẩy sự chuyển dịch CCKTNN, NT.

- Tìm ra các loại mô hình có nhiều triển vọng trong việc phát triển nông nghiệp nông thôn nói chung và chuyển dịch CCKTNN, NT nói riêng.

- Đề xuất các chính sách biện pháp hỗ trợ để có thể phát triển nhân rộng các mô hình có triển vọng.

### **2.2. NỘI DUNG YÊU CẦU**

Tổng kết, đánh giá và nghiên cứu đề xuất xây dựng và cải tiến một số mô hình chuyển dịch CCKTNN, NT. Nội dung này chủ yếu sẽ đi vào khảo sát phân tích đánh giá tính khả thi, các vấn đề tồn tại của các mô hình phát triển nông nghiệp nông thôn hiện nay nhằm đề xuất các mô hình cho tương lai. Tập trung chủ yếu vào các dạng mô hình:

- Mô hình công nghiệp hoá hiện đại hoá nông thôn, nông nghiệp, chuyển dịch CCKT từ Nông — Công nghiệp, Dịch vụ sang Dịch vụ, Công nghiệp — Nông nghiệp.

- Mô hình chuyển dịch cơ cấu sản xuất giữa các ngành: nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Đặc biệt là mô hình về công nghiệp nhỏ nông thôn và chế biến nông sản liên kết với sản xuất nông nghiệp.

- Mô hình tổ chức ngành hàng nông sản, liên kết giữa các tác nhân, nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao và an toàn nhằm thúc đẩy đa dạng hoá.

- Mô hình tổ chức nông dân, xây dựng thể chế HTX sản xuất cho nông dân tham gia vào thị trường

Địa điểm và nội dung thực hiện các mô hình này sẽ được lựa chọn dựa trên đặc điểm của các ngành, các hoạt động kinh tế ở các địa phương khác nhau trong cả nước.

### **PHẦN 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

1. Tiếp cận nghiên cứu kinh tế vĩ mô nhằm đánh giá tình hình chuyển dịch CCKT và xác định các yếu tố tác động đến quá trình chuyển dịch CCKTNN, NT. Trong đó các phương pháp sau đây được áp dụng vào các nghiên cứu, phân tích :

- Các phương pháp phân tích thống kê đánh giá kết quả chuyển dịch.
- Các phương pháp phân tích kinh tế lượng (Econometrics).

2. Tiếp cận phân tích hệ thống và nghiên cứu hệ thống nông nghiệp nhằm hệ thống hoá các cơ cấu hoạt động nền kinh tế nông thôn, nông nghiệp và nghiên cứu chẩn đoán đa dạng hoá và chuyên môn hoá cấp vùng và cấp hộ nông dân. Trong trường hợp này chúng tôi sẽ chọn các điểm nghiên cứu đại diện cho các vùng sinh thái-kinh tế xã hội để nghiên cứu động thái phát triển của các hệ thống nông nghiệp, kinh tế hộ nông dân nhằm phát hiện những yếu thuận lợi khó khăn trong quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, cơ cấu kinh tế của các hệ thống nông nghiệp cấp vùng, tiểu vùng và nông hộ. Các phương pháp phân tích hệ thống bao gồm:

- Các phương pháp điều tra kinh tế xã hội nông thôn.
- Phương pháp chẩn đoán nhanh nông thôn (RRA)
- Phương pháp đánh giá có sự tham gia (PRA)
- Thí nghiệm trong môi trường nông dân (on farm research)
- Phương pháp nghiên cứu-tác động (research-action)

3. Tiếp cận nghiên cứu thị trường, ngành hàng sản phẩm nhằm nghiên cứu cấu trúc và sự thay đổi cấu trúc thị trường và sự thay đổi của cấu trúc thị trường đối với các sản phẩm nông sản chiến lược của mỗi vùng kinh tế, mỗi địa phương. Những thuận lợi và khó khăn của sự phát triển các ngành hàng sản phẩm ở nông thôn. Tiếp cận này cũng nhằm nghiên cứu các thể chế điều phối thị trường, chất lượng các hàng hoá và mối quan hệ của các tác nhân kinh tế trong ngành hàng. Các phương pháp phân tích dự kiến sẽ sử dụng là:

- Phương pháp phân tích ngành hàng sản phẩm.
- Phương pháp phân tích, dự báo thị trường
- Phương pháp phân tích kinh tế học thể chế.

4. Phương pháp xây dựng chính sách nông nghiệp có sự tham gia của tác nhân ngành hàng (Cadiac): Nhằm phân tích và kiểm chứng các mục tiêu và các giải pháp chuyển dịch của các ngành, các vùng, địa phương...



## PHẦN 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1 GIỚI THIỆU CÁC MÔ HÌNH CHUYỂN DỊCH CCKTNN, NT

#### 4.1.1 Cơ sở lựa chọn mô hình tác động

**Mô hình sản xuất gạo Tám xoan:** Hiện nay ở Hải Hậu cơ cấu giống lúa của huyện vụ chiêm thường tập trung vào những giống lúa lai có năng suất cao, còn ở vụ mùa ngoài những giống lúa mới, các giống lúa Tám, một sản phẩm đặc của huyện nổi tiếng lâu nay với tên “Tám Hải Hậu” vẫn được duy trì và phát triển với diện tích canh tác khá lớn, nhưng giảm dần trong một vài năm gần đây. Nếu như vào những năm 1997, 1998, diện tích gieo cấy lúa tám đã mở rộng đến gần 2500 ha chiếm 23% diện tích gieo cấy vụ mùa, thì năm 2002 diện tích này chỉ còn chưa đầy 1500 ha chiếm 13,21%.

**Mô hình HTX chuyên ngành chăn nuôi lợn chất lượng cao:** Thị trường thành thị, đặc biệt là các đô thị lớn, các tác nhân đầu ra có nhu cầu về nâng cao chất lượng thịt xẻ. Nhu cầu này phản ảnh xu hướng ngày càng tiêu dùng thịt nạc nhiều hơn hoặc hạn chế tiêu dùng mỡ của dân thành thị. Trong khi đó sản xuất lại không đáp ứng được điều này.

Trên cơ sở những nghiên cứu trên, chúng tôi đã xác định xây dựng mô hình liên kết của nông dân chăn nuôi lợn ngoại qui mô vừa và nhỏ nhằm nâng cao sức cạnh tranh của họ, tăng thu nhập. Mô hình liên kết nông dân này là nghiên cứu thử nghiệm một loại hình tổ chức sản xuất mới nhằm khắc phục nhược điểm của sản xuất qui mô nhỏ.

**Mô hình rau an toàn:** Quá trình đô thị hoá tăng nhanh kéo theo sự giảm đất canh tác đối với nông dân ở vùng ven đô. Vấn đề đặt ra đối với nông nghiệp ven đô làm thế nào đồng thời giải quyết được 2 nhiệm vụ: một là phải đảm bảo hoạt động nông nghiệp ven đô có thể cạnh tranh với các hoạt động khác; hai là phải đáp ứng nhu cầu ngày một tăng của người tiêu dùng thành phố về sự đa dạng của các sản phẩm nông nghiệp cả về chất lượng và số lượng. Sản xuất rau an toàn — RAT là một trong những hoạt động cho hiệu quả cao đối với các vùng ven đô, đặc biệt là vùng gần trung tâm.

**Mô hình trồng giống lạc mới vụ xuân phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vùng đất cát ven biển:** Diện tích đất cát ven biển Bắc Trung Bộ khá lớn, khoảng 140.000 ha phân bố chủ yếu ở các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc thuộc tỉnh Nghệ An, các huyện Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh thuộc Hà Tĩnh và một số huyện dọc theo bờ biển của các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị — Thừa Thiên Huế. Đất cát biển là loại đất xấu, nghèo dinh dưỡng, thành phần cơ giới nhẹ, cát thô chiếm từ 33%-44%, khả năng giữ nước kém năng suất cây trồng thấp. Trên vùng đất này bên cạnh một số cây màu ngắn ngày như Lạc, Vừng, Đậu, người dân còn trồng các loại cây lương thực lúa, Ngô, Khoai...nhưng hầu hết các cây trồng đều là giống cũ địa phương nên năng suất và chất lượng thấp.

#### 4.1.2 Các mô hình tác động-mục đích, nội dung và ý nghĩa trong CCKTNN, NT

TT	Mô hình tác động	Mục đích tác động	Nội dung tác động	ý nghĩa trong chuyển dịch CCKTNN, NT
1	Hiệp hội sản xuất, chế biến thương mại lúa tám huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định.	<p>Khôi phục, bảo tồn sản xuất lúa tám xoan truyền thống của huyện Hải Hậu.</p> <p>Xây dựng tổ chức sản xuất kinh doanh ở địa phương của nông dân có khả năng sản xuất và kinh doanh sản phẩm có tên gọi nguồn gốc xuất xứ.</p> <p>Giúp địa phương xây dựng qui trình thể chế cho việc quản lí sản phẩm có tên gọi nguồn gốc xuất xứ.</p>	<p>Hỗ trợ nhóm nông dân chọn lọc, sản xuất, bảo tồn giống lúa tám xoan.</p> <p>Nhân rộng các nhóm nông dân sản xuất lúa tám xoan.</p> <p>Thành lập hiệp hội sản xuất và tiêu thụ gạo tám xoan đặc sản Hải Hậu</p>	Mô hình tổ chức ngành hàng nông sản, liên kết giữa các tác nhân, nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao và an toàn nhằm thúc đẩy đa dạng hoá.
2	Mô hình nhóm và	Thử nghiệm một hình thức quản	Hỗ trợ nông dân xây dựng quy trình sản	Mô hình tổ chức nông

	HTX chuyên ngành CN lợn nạc ở Hà tây và Hải dương.	<p>lí mới trong sản xuất nông nghiệp, loại hình HTX kiểu mới.</p> <p>Củng cố vị trí hộ nông dân trong ngành hàng, giảm giá thành, tăng hiệu quả sản xuất, tham gia vào thị trường có hiệu quả.</p> <p>Thúc đẩy chuyển dịch CCKT trong ngành nông nghiệp theo hướng CNH, HĐH.</p>	<p>xuất chung, phát triển hoạt động tập thể trong CN lợn</p> <p>Tổ chức các nhóm ND liên kết trong chăn nuôi lợn, phát triển kinh tế hợp tác trong nông thôn</p> <p>Xây dựng các HTX chuyên ngành trong chăn nuôi: một loại hình phát triển cao của các tổ chức nông dân.</p> <p>Đóng góp xây dựng thể chế chính sách nhằm phát triển ngành chăn nuôi</p>	dân, xây dựng thể chế HTX sản xuất cho nông dân tham gia vào thị trường.
3	Mô hình sản xuất rau an toàn xã Văn Đức - huyện Gia Lâm - Hà Nội.	<p>Xây dựng được quy trình kỹ thuật sản xuất RAT trong điều kiện SX hộ nông dân</p> <p>Phát triển kinh tế hợp tác của nông dân, giúp cho nông dân tham gia có hiệu quả vào thị trường.</p> <p>Thúc đẩy đa dạng hoá sản xuất</p>	<p>Tổ chức nghiên cứu đánh giá nhu cầu thị trường (Số lượng, chất lượng)</p> <p>Hỗ trợ nông dân xây dựng quy trình sản xuất RAT trong nông hộ.</p> <p>Hỗ trợ thành lập nhóm nông dân sản xuất và tiêu thụ sản phẩm RAT.</p>	Mô hình tổ chức ngành hàng nông sản, liên kết giữa các tác nhân, nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao và an toàn nhằm thúc đẩy đa dạng hoá.

		và thúc đẩy loại hình nông nghiệp ven đô (phổ biến trong giai đoạn CNH, HĐH).		
4	Mô hình trồng giống lạc mới vụ xuân phục vụ CD CCCT vùng đất cát ven biển huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.	<p>Chuyển giao TBKT trong sản xuất nông nghiệp.</p> <p>Thúc đẩy chuyển đổi CCCT trên vùng đất cát ven biển miền Trung.</p> <p>Nâng cao thu nhập cho nông dân vùng khó khăn.</p>	<p>Tổ chức thí nghiệm, thực nghiệm đánh giá tiềm năng của giống.</p> <p>Tập huấn đào tạo nông dân.</p> <p>Hỗ trợ nông dân mở rộng diện tích trồng giống lạc mới.</p> <p>Diện tích thử nghiệm:</p> <p>6 ha giống L20</p> <p>2 ha giống L14</p> <p>Đối chứng là giống Sen Nghệ an</p>	Mô hình chuyển giao KHCN, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đa dạng hoá sản xuất NN.

## 4.2 CÁC MÔ HÌNH TÁC ĐỘNG

### 4.2.1. Mô hình 1: Mô hình sản xuất, chế biến thương mại lúa tám xoan huyện Hải Hậu-tỉnh Nam Định

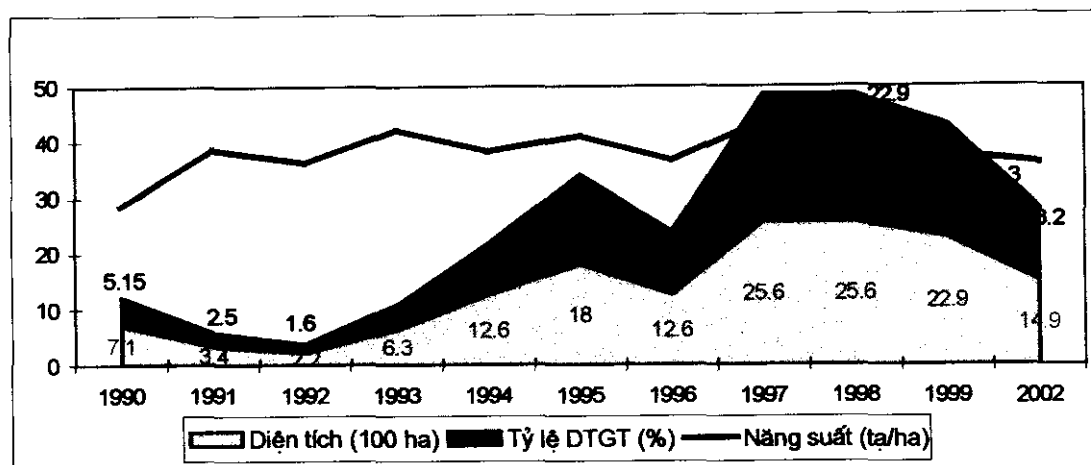
#### • **Bối cảnh và mục đích tác động của mô hình**

##### Bối cảnh ra đời của mô hình

Kể từ năm 2002, Bộ môn Hệ thống nông nghiệp, Viện KHKTNN Việt nam đã bắt đầu nghiên cứu và tác động tại huyện Hải Hậu nhằm hỗ trợ và phát triển sản xuất lúa tám, xây dựng vùng chuyên canh sản phẩm đặc sản nông nghiệp. Những kết quả nghiên cứu ban đầu ở thực địa chỉ ra rằng, nếu được tổ chức tốt từ khâu sản xuất (sử dụng đúng giống lúa tám chất lượng cao, có quy trình canh tác hợp lí và thống nhất ở các hộ nông dân), bảo quản, chế biến và tiêu thụ (phương pháp xay sát, đóng bao, biện pháp chống hàng giả trà trộn vào...) thì sản xuất lúa tám có thể mang lợi ích về kinh tế, xã hội to lớn cho người sản xuất, chế biến, thương mại và cả cộng đồng dân cư địa phương. Mô hình sản xuất, chế biến và thương mại lúa tám ở huyện Hải Hậu đã được xây dựng với sự hỗ trợ về tài chính của Đề tài nhà nước Nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, Đại sứ quán Pháp tại Hà nội. Bộ môn Hệ thống nông nghiệp với vai trò người nghiên cứu và xây dựng mô hình đã phối hợp chặt chẽ với sở NN và PTNT tỉnh Nam Định, Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu triển khai các hoạt động xây dựng mô hình trong hơn 2 năm qua tại địa phương.

Hiện nay ở Hải Hậu diện tích gieo trồng có xu hướng tăng nhẹ ở hai vụ chiêm và vụ mùa do sự mở rộng đất mới hàng năm lấn ra biển. Năm 2002 diện tích canh tác lúa của cả huyện là 22475 ha tăng 0,06% so với năm 2000. Cơ cấu giống lúa của huyện vụ chiêm thường tập trung vào những giống lúa lai có năng suất cao, còn ở vụ mùa ngoài những giống lúa mới, các giống lúa Tám, một sản phẩm đặc của huyện nổi tiếng lâu nay với tên “Tám Hải Hậu” vẫn được duy trì và phát triển với diện tích canh tác khá lớn, nhưng giảm dần trong một vài năm gần đây. Nếu như vào những năm 1997, 1998, diện tích gieo cấy lúa tám đã mở rộng đến gần 2500 ha chiếm 23% diện tích gieo cấy vụ mùa, thì năm 2002 diện tích này chỉ còn chưa đầy 1500 ha chiếm 13,21%.

## Đồ thị 1. Diễn biến diện tích, năng suất lúa Tám của Hải Hậu



Nguồn: Phòng thống kê huyện Hải Hậu

### • Mục đích tác động

- Khôi phục, bảo tồn sản xuất lúa tám xoan truyền thống trên cơ sở xây dựng ngành hàng có sản phẩm tên gọi nguồn gốc xuất xứ.
- Xây dựng tổ chức sản xuất kinh doanh ở địa phương để nông dân có khả năng sản xuất và kinh doanh sản phẩm có tên gọi nguồn gốc xuất xứ.
- Giúp địa phương xây dựng qui trình thể chế cho việc quản lí sản phẩm có tên gọi nguồn gốc xuất xứ.
- Xây dựng vùng sản phẩm nông nghiệp chất lượng và hiệu quả, thúc đẩy đa dạng hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng, ngành hàng.

**Bảng 1. Một vài chỉ tiêu về nhóm sản xuất lúa tám năm 2003**

TT	Diễn giải	Năm 2003
1	Diện tích sản xuất (ha)	4,0
2	Năng suất (tấn/ha)	3,0
3	Tổng sản lượng thóc sản xuất (tấn)	10,2
4	Tổng lượng gạo đã tiêu thụ (tấn)	6,8
5	Giá bán (ngàn đồng/kg)	12,0

Nguồn : Số liệu điều tra KC07-17- VASI, 2003

**• Nhân rộng mô hình sản xuất lúa tám trên các xã khác của huyện và thành lập hiệp hội sản xuất và tiêu thụ gạo tám xoan đặc sản Hải Hậu.**

Những kết quả của hai nhóm lúa tám trong năm 2003 đã khích lệ người dân trong vùng về việc thực hiện qui trình sản xuất và chế biến để nâng cao chất lượng gạo tám. Kết quả này được các nhà lãnh đạo địa phương đánh giá cao và đưa vào chính sách phát triển của tỉnh Nam Định. Năm 2004, trước yêu cầu của sự phát triển và xét đến sự tự nguyện của những người sản xuất, chế biến sản phẩm đặc sản của huyện Hải Hậu, thông qua tư vấn của viện KHKTNN VN. UBND tỉnh Nam Định đã ra quyết định chính thức công nhận tư cách pháp nhân của Hiệp hội sản xuất và chế biến lúa tám Hải Hậu. Hiệp hội bước đầu gồm có 437 thành viên chia thành 12 chi hội và có tổng diện tích sản xuất lên đến 53,6 ha mỗi vụ.

**Bảng 2. Một số thông tin về tổ chức, sản xuất của hiệp hội gạo Tám Xoan năm 2004**

Chỉ tiêu	Số lượng
1. Số chi hội trong Hiệp hội	12
2. Số nông dân thành viên (người)	437
3. Tổng diện tích tham gia (ha)	53
4. Tổng sản lượng (tấn)	174
5. Số xã có thành viên/tổng số xã của huyện	4/26
6. Năng suất lúa (tấn/ha)	3,3

*Nguồn : Số liệu điều tra KC07-17- VASI, 2003*

**• Vai trò của hiệp hội trong sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm**

*Tổ chức phục tráng và sản xuất giống*

Chuyên gia của Bộ môn HTNN phối hợp với cán bộ khuyến nông tỉnh Nam Định hướng dẫn nông dân trong Hiệp hội phục tráng và chọn lọc lúa tám. Hoạt động này là một trong những nhiệm vụ quan trọng giúp Hiệp hội tự chủ và có được nguồn giống chất lượng. Hiệp hội sản xuất giống cung ứng



cho toàn bộ diện tích sản xuất của Hiệp hội, và còn được Sở Nông nghiệp phép cung ứng giống cho diện tích bên ngoài.

### Tổ chức cung ứng giống và mua chung vật tư đầu vào cho sản xuất

- Hiệp hội tổ chức sản xuất và cung ứng giống chất lượng cho tất cả các thành viên của Hiệp hội nhằm mục đích:

- + Đảm bảo sự đồng đều về chủng loại và chất lượng giống
- + Đảm bảo về chất lượng sản phẩm

- Tổ chức mua chung vật tư đầu vào nhằm giảm giá thành sản xuất, Đảm bảo chất lượng vật tư; Thuận lợi cho việc điều hành và giám sát thực hiện.

### Tập huấn kỹ thuật bởi tổ kỹ thuật của Hiệp hội

- Kỹ thuật gieo mạ, cấy, chăm sóc theo một quy trình chung
- Kỹ thuật sử dụng thuốc BVTV và kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh
- Quy trình về thu hoạch, phơi và bảo quản sản phẩm

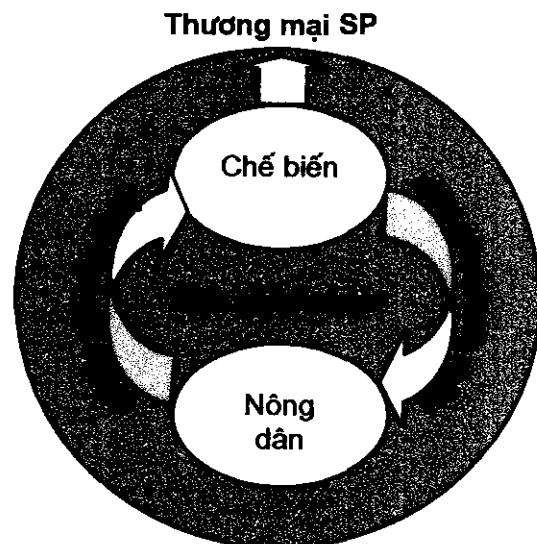
### Tổ chức giám sát việc thực hiện quy trình kỹ thuật:

Hệ thống giám sát được phân làm 3 cấp:

+ Giám sát giữa các thành viên (cấp 3): Trong sản xuất các thành viên giám sát nhau thực hiện quy trình kỹ thuật.

+ Hệ thống giám sát cấp 2: các đội trưởng, nhóm trưởng sẽ là người giám sát hoạt động của thành viên do họ quản lý.

+ Hệ thống cấp 1: Các ban kiểm tra giám sát hiệp hội tiến hành kiểm tra hoạt động của các thành viên tại những điểm quan trọng trong thực hiện quy trình kỹ thuật.



## Tổ chức chế biến và thương mại sản phẩm tập trung

Chế biến sản phẩm theo phương thức thủ công truyền thống: giã bằng cối nhưng có cải tiến dùng động lực để tăng năng suất lao động

Tất cả sản phẩm phải được đóng gói trong bao chân không trước khi tiến hành hoạt động thương mại nhằm bảo quản được hương thơm của gạo lâu hơn.

Hiệp hội sẽ trực tiếp bán toàn bộ sản phẩm được sản xuất ra kết hợp với các hoạt động xúc tiến thương mại một cách chủ động.

### **• Những thể chế về thị trường trong hoạt động của hiệp hội**

Hoạt động với nguyên tắc chia sẻ lợi nhuận và rủi ro giữa các bộ phận sản xuất và chế biến, thương mại: Hỗ trợ trong sản xuất => ổn định sản xuất. Nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất và thương mại cho các thành viên của hiệp hội thông qua việc tăng giá bán sản phẩm chất lượng.

Gắn được lợi ích của người sản xuất và thương mại từ đó nâng cao trách nhiệm của các thành viên trong việc đảm bảo chất lượng sản phẩm từ sản xuất tới người tiêu dùng thông qua một qui trình kỹ thuật chế biến và quy trình đóng gói được quản lý tập trung.

### **• Sự tham gia của các cơ quan địa phương**

- Sở NN và PTNT tỉnh và Trung tâm khuyến nông tỉnh

Hỗ trợ về chính sách trợ giúp kỹ thuật, cử cán bộ khuyến nông xuống tham gia chuyển giao và giám sát thực hiện quy trình kỹ thuật sản xuất đã thống nhất. Cấp tỉnh cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo hành lang pháp lý cho Hiệp hội kiểu này ra đời vì đây là một hình thức thể chế mới.

- UBND huyện và UBND xã

Quy hoạch vùng sản xuất phù hợp với những đề án kinh tế xã hội của địa phương. Trợ giúp Hiệp hội về mặt điều hành sản xuất và xử lý vi phạm của các thành viên trong những trường hợp vượt quá khả năng của Hiệp hội. Giám sát hoạt động của hiệp hội trong việc thực hiện các nguyên tắc dân chủ và tự nguyện.

- *Vai trò của Hội phụ nữ*

Tham gia vào sản xuất hiện nay chủ yếu do phụ nữ đảm nhiệm, chính vì vậy Hội phụ nữ là cơ quan hỗ trợ chủ yếu về phong trào hoạt động cho các thành viên.

- *Hợp tác xã*

Hợp tác xã dịch vụ là nơi quản lý, điều hành sản xuất và cung ứng vật tư đầu vào sản xuất cho các hộ gia đình, chính vì vậy năm 2004, hoạt động mua chung vật tư đầu vào chưa được triển khai triệt để thì HTX là nơi hỗ trợ Hiệp hội cung ứng vật tư dưới hình thức bán chịu và không lấy lãi suất. Ngoài ra còn hỗ trợ về điều tiết thủy lợi và bảo vệ đồng ruộng.

**• Tác động của mô hình đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.**

*Tăng thu nhập trên đơn vị diện tích*

Những số liệu theo dõi của chúng tôi năm 2003 cho thấy mô hình sản xuất lúa tám của Hiệp hội có thể làm tăng doanh thu từ 7,0 đến hơn 8 triệu đồng/ha/vụ và làm tăng mức thu nhập thuần trên 1 ha từ 3,6 triệu đồng đến 5,0 triệu đồng/ha.

**Bảng 3. Hiệu quả sản xuất của nông dân sản xuất lúa Tám trong hiệp hội**

(theo phương án chia sẻ lợi nhuận) năm 2003

Chỉ tiêu	Xã Hải Toàn		Xã Hải Phong	
	Trong HH	Ngoài đại trà	Trong HH	Ngoài đại trà
Doanh thu/ha (ng đồng)	20592	13562	22113	11468
Lợi nhuận/ha (ng đồng)	13360	8393	10088	6454
Chênh lệch LN (ng đồng)	4967		3634	

*Nguồn : Số liệu điều tra KC07-17- VASI, 2003*

Sự tăng thu nhập này có nguyên nhân chủ yếu là do sự tăng giá bán của sản phẩm đầu ra của Hiệp hội nhờ vào việc:

- Cải thiện được chất lượng sản phẩm
- Tăng khả năng kiểm soát chất lượng và tăng uy tín lòng tin trên thị trường.

Tăng thu nhập cho người sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm

Để có sự so sánh khẳng định hiệu quả sản xuất lúa tám của dự án, chúng tôi tính toán thu nhập bình quân của hộ gia đình trong giả thiết có và không có dự án ở thời điểm năm 2003. Nếu không có dự án thì thu nhập từ trồng trọt là 4440,2 nghìn đồng/hộ, nhưng có dự án thì thu nhập trồng trọt vẫn tăng lên 16,16% so với khi không có dự án, trong đó thu nhập từ lúa tám khi có dự án vẫn tăng lên 41,76% so với không có dự án.

**Bảng 4. Cơ cấu thu nhập của các hộ thực hiện dự án trước và sau khi có dự án**

Chi tiêu	Không có DA - A		Có DA (2003) - B		So sánh (%) B/A
	Số lượng	Cơ cấu	Số lượng	Cơ cấu	
	(1000đ)	(%)	(1000đ)	(%)	
<b>Tổng thu nhập BQ/hộ</b>	6823,4	100,00	7541,0	100,00	110,50
<b>I -Hoạt động SX nông nghiệp</b>	5989,9	87,78	6707,5	88,95	111,98
<b>1 – Trồng trọt</b>	4440,2	74,13	5157,8	76,98	116,16
- Lúa Tám	1890,8	42,58	2608,4	50,57	141,76
<b>2 - Chăn nuôi</b>	1549,7	25,87	1549,7	23,11	100,00
<b>II-Hoạt động phi NN</b>	833,5	12,22	833,5	11,05	100,00

*Nguồn : Số liệu điều tra KC07-17- VASI, 2003*

Hoạt động của sản xuất lúa tám xoan của dự án bảo tồn và thương mại hoá sản phẩm mang lại hiệu quả hơn nhiều so với sản xuất thông thường trong

nông hộ. Có được điều đó là vì hoạt động của dự án đã nâng được giá thóc của nông dân tương xứng với chất lượng của nó, góp phần tăng thêm thu nhập của nông hộ trong hoạt động trồng trọt.

### Sự phân lại công lao động ở địa phương

Sự ra đời của của Hiệp hội gạo tám Hải hậu không chỉ mang lại sự thay đổi trong cơ cấu thu nhập của nông hộ mà còn cho phép tạo ra công ăn việc làm cho một bộ phận không nhỏ các thành viên của hiệp hội. Lao động tạo mới bao gồm:

- Lao động quản lí hiệp hội: Hiện có 5 người hưởng phụ cấp do hiệp hội chi trả

- Lao động tham gia chế biến đóng gói gạo: Vào vụ sản xuất, để chế biến 114 tấn gạo trong vòng 3 tháng, hiệp hội thường xuyên phải huy động ngày công của các thành viên với giá là 20 đến 25 ngàn đồng/ngày công.

- Ngoài ra sự ra đời của hiệp hội còn tạo thêm công ăn việc làm cho lao động kỹ thuật trên ruộng đồng và cho hộ nông dân.

Như vậy trong điều kiện lao động còn dư thừa nhiều hiện nay ở nông thôn, việc mô hình hiệp hội gạo tám đóng góp vào việc tạo thêm công ăn việc làm cho người dân nông thôn đã có ý lớn cả về kinh tế và xã hội.

### Tăng khả năng chuyên môn hoá cấp vùng

Tương tự, sự ra đời của mô hình Hiệp hội sản xuất chế biến và thương mại gạo tám Hải hậu còn có ý nghĩa to lớn trong việc thúc đẩy chuyên môn hoá nông nghiệp cấp vùng. Sự biến động của diện tích canh tác lúa tám ở Hải hậu được phân tích ở phần đầu có nguyên nhân chủ yếu do sự biến động của giá cả sản phẩm này trên thị trường. Hiệp hội ra đời sẽ cho phép kiểm soát chất lượng tốt hơn và tạo điều kiện cho các hộ nông dân phát triển sản xuất ổn định. đây là cơ sở quan trọng nhất để cho một vùng chuyên canh sản phẩm đặc sản hình thành và phát triển ổn định.

## • Tác động tích cực của mô hình đến vấn đề xã hội

### Tác động đối với người tiêu dùng

Gạo Tám xoan từ xa xưa đã được ông cha ta truyền tụng về hương vị thơm ngon của nó. Tuy nhiên, trong thời gian trước đây, vì vấn đề an toàn lương thực mà nước ta sản xuất lúa phần đầu theo hướng nâng cao năng suất mà xem nhẹ chất lượng. Nước ta từ chỗ là một nước thiếu lương thực đã vươn lên trở thành một nước xuất khẩu gạo, nhưng cũng từ đó, hạt gạo tám xoan cũng dần vắng bóng trong bữa cơm của các gia đình Việt Nam. Hiện nay, khi mức sống của người dân Việt Nam đã được nâng lên, nhu cầu về số lượng lương thực đã được đáp ứng thì nhu cầu về chất lượng mới được chú ý, họ lại nhớ đến hương vị của nồi cơm tám. Trên thị trường hiện nay, sản phẩm gạo tám hiện nay hầu như đã đều bị pha trộn, không giữ nguyên được chất lượng khi người nông dân sản xuất đã làm ra, do vậy những người tiêu dùng muốn tìm được sản phẩm gạo “Tám chuẩn” thực sự như trước đây là một điều rất khó khăn. Câu hỏi đặt ra là: Hiện nay nhu cầu của người tiêu dùng về gạo chất lượng cao là rất lớn và Hải Hậu là một vùng đất có tiềm năng sản xuất lúa tám, vậy thì tại sao Hải Hậu không phát triển sản xuất lúa tám nhiều và người tiêu dùng vẫn khó tìm được gạo ngon? Dự án bảo tồn và thương mại hoá sản phẩm gạo tám xoan đã bước đầu trả lời được câu hỏi này, Hiệp hội sản xuất và chế biến gạo tám xoan đã hình thành và hoạt động. Dự án đã đảm bảo được vấn đề hiệu quả kinh tế đối với người sản xuất và chất lượng sản phẩm đối với người tiêu dùng. Trong hoạt động này, cả người sản xuất và chế biến đều có những phân trách nhiệm của mình để cuối cùng có được sản phẩm gạo tám với nhãn mác “Tám xoan Hải Hậu” đích thực. Với thương hiệu nguồn gốc xuất xứ rõ ràng giúp cho cả người sản xuất và người tiêu dùng dễ dàng phân biệt được sản phẩm của mình với các sản phẩm khác có tác dụng lớn trong việc giảm thiểu các chi phí giao dịch trên thị trường, bảo đảm quyền lợi của cả nhà sản xuất và người tiêu dùng.

### Tác động đến phong tục truyền thống của địa phương

Hải Hậu là một huyện có điều kiện tự nhiên phù hợp với sản xuất cây lúa nước, đặc biệt là có điều kiện đất đai rất thích hợp với giống lúa đặc sản là lúa tám. Sản xuất lúa tám đã trở thành một truyền thống lâu đời rất tốt đẹp trong

hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân nơi đây. Sản phẩm gạo tám luôn là một niềm tự hào của người dân Hải Hậu.

Dự án bảo tồn và thương mại hoá sản phẩm gạo tám xoan Hải Hậu đã khôi phục được chất lượng gạo tám hiện nay, có sự hỗ trợ trong việc tổ chức sản xuất và chế biến để tạo nên một hệ thống sản xuất chế biến và lưu thông sản phẩm đến tận tay người tiêu dùng mà vẫn giữ nguyên được chất lượng như khi đi ra khỏi hộ nông dân. Hoạt động này giúp phát triển bền vững hệ thống sản xuất lúa Tám xoan mang Tên gọi xuất xứ tại địa phương. Thông qua đó các phong tục và văn hoá truyền thống của địa phương xung quanh hạt gạo Tám xoan cũng được phục hồi như ca dao, thơ, hò vè và hát chèo... Thanh niên Hải Hậu lại có dịp tiếp thu và duy trì các truyền thống của địa phương.

### • Đề xuất giải pháp chính sách để phát triển mô hình.

Những kết quả mà mô hình đạt được đặt ra nhiều chủ đề thảo luận và những gợi ý chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn trong bối cảnh sản xuất của các nông hộ còn nhỏ lẻ, quá trình tự do thương mại và hội nhập diễn ra ngày càng sâu rộng.

Theo chúng tôi, xây dựng các chính sách và giải pháp hỗ trợ hình thành thương hiệu nguồn gốc xuất xứ cho các sản phẩm nông nghiệp hiện nay là hết sức cần thiết. Đối với người sản xuất, đặc biệt các nông hộ nhỏ với thương hiệu nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm họ có thể tạo ra thị trường riêng biệt cho sản phẩm của mình, bù đắp được những chi phí bổ sung khi tham gia sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao nhưng năng suất thấp. Đây thực sự là một trong những giải pháp hữu hiệu để các nông hộ nhỏ tham gia thị trường có hiệu quả. Về phía Nhà nước hỗ trợ phát triển các vùng chuyên canh là công cụ để hỗ trợ phát triển đồng đều các vùng, lãnh thổ. Là công cụ để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế dài hạn.

Tuy nhiên, việc phát triển thương hiệu nguồn gốc xuất xứ ở nước ta hiện nay gặp rất nhiều khó khăn. Trước hết, chúng ta chưa có khung pháp lí rõ ràng giúp cho việc công nhận, đăng kí và bảo hộ chất lượng sản phẩm nông sản khi xây nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm. Thứ hai, chúng ta cũng chưa

xây dựng được các thể chế như Viện nghiên cứu chuyên môn, các Ủy ban trọng tài và cả các cơ quan thông tin chuyên trách để hỗ trợ người sản xuất đăng kí tên gọi xuất xứ đối với sản phẩm của mình. Cuối cùng, những hạn chế còn nằm ở sự phát triển yếu kém của các tổ chức nông dân và xã hội dân sự, trong đó ít nhiều đều có nguyên nhân từ những vấn đề bất cập trong quan niệm về xây dựng các nghiệp đoàn của người sản xuất, các thủ tục đăng kí đối với các tổ chức nghiệp đoàn dân sự (trừ loại hình HTX, hiện nay các thủ tục đăng kí đã được cải thiện hơn rất nhiều). Các giải pháp chính sách của Nhà nước trong thời gian tới cần mau chóng khắc phục những hạn chế này.

#### **4.2.2. Mô hình 2: Mô hình HTX chăn nuôi chuyên ngành tại Nam sách, Hải dương.**

##### **• Chăn nuôi lợn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN, NT vùng ĐBSH**

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở tâm vĩ mô luôn được đặc trưng giữa sự chuyển dịch từ trồng trọt sang chăn nuôi và trong nội bộ ngành trồng trọt. Do quy mô nhỏ khoảng 0,3 ha của nông hộ, nếu chỉ dựa vào trồng trọt, vùng ĐBSH khó mà nâng cao thu nhập được cho nông dân và phát triển nông nghiệp nông thôn. Hoạt động chăn nuôi có đặc trưng là có khả năng tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, không cần nhiều diện tích như trồng trọt, tạo ra cơ hội cho phát triển dịch vụ và công nghiệp chế biến thức ăn gia súc, thuốc thú y, chế biến thịt... Tuy nhiên, sự chuyển dịch từ chăn nuôi sang trồng trọt gặp nhiều khó khăn do nông dân đơn lẻ, qui mô nhỏ, công nghệ thấp khó tham gia vào thị trường thành phố. Do lãi suất thấp trong đầu tư, rủi ro cao, thị trường kém tổ chức nên chăn nuôi còn hạn chế phát triển. Trong bối cảnh đó, một trong các mô hình nghiên cứu — phát triển tổng hợp thành công nhất hiện nay của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt nam là mô hình HTX chuyên ngành chăn nuôi lợn thịt chất lượng cao tại vùng Đồng bằng sông Hồng.

Đây là một loại tiến bộ khoa học mới đề xuất một loại hình tổ chức sản xuất mới tại nông thôn. Do vậy để có thể triển khai các nghiên cứu về tổ chức sản xuất kiểu mới, Viện đã xác định mục tiêu củng cố và xây dựng các nghiên cứu thử nghiệm trên thực địa cả về kĩ thuật, cả về kinh tế và xã hội từ



nhiều năm nay. Việc kết hợp đồng thời các nghiên cứu kĩ thuật, kinh tế và xã hội trên cùng một đối tượng nghiên cứu, trên cùng một địa bàn sẽ đảm bảo cho các nhóm nghiên cứu có khả năng trả lời nhanh nhất và có hiệu quả nhất các đòi hỏi của thực tế.

## • Quá trình nghiên cứu và phát triển mô hình của Viện KHKTNN Việt nam

### Lí do thực tiễn xây dựng mô hình

Tương tự như mô hình sản xuất, chế biến và thương mại gạo tám Hải hậu. Mô hình HTX chăn nuôi chuyên ngành tại Nam sách là mô hình do Bộ môn Hệ thống nông nghiệp, Viện KHKTNN Việt nam nghiên cứu và xây dựng. Sự ra đời của mô hình này đánh dấu quá trình tìm tòi nghiên cứu, thử nghiệm nhiều năm của những nhà nghiên cứu, sự ủng hộ và kết hợp có hiệu quả của các thể chế địa phương như Sở Nông nghiệp, Ủy ban nhân huyện và nông dân chăn nuôi ở Nam sách. Sự hỗ trợ của đề tài Nhà nước về tài chính và nguồn lực nghiên cứu giai đoạn quyết định 2002 — 2005 đã giúp cho mô hình hoàn thiện hơn cả về lí luận và thực tiễn.

Thị trường thành thị, đặc biệt là các đô thị lớn, các tác nhân đầu ra có nhu cầu về nâng cao chất lượng thịt xẻ. Nhu cầu này phản ảnh xu hướng ngày càng tiêu dùng thịt nạc nhiều hơn hoặc hạn chế tiêu dùng mỡ của dân thành thị. Trong khi đó sản xuất lại không đáp ứng được điều này.

**Bảng 5. Cơ cấu các khách hàng lựa chọn loại thịt mua tại các thị trường khác nhau**

Loại thịt	Hải Phòng (%)	Thị trấn nông thôn (%)	Nông thôn (%)
Thịt thăn, thịt nạc	37	20	6
Thịt thăn, thịt nạc, thịt đùi	71	30	11
Thịt bụng	6	11	26
Mỡ	6	9	16
Số người phỏng vấn	450	478	582

Nguồn : Số liệu điều tra KC07-17- VASI, 2003

Trên cơ sở những nghiên cứu trên, chúng tôi đã xác định xây dựng mô hình liên kết của nông dân chăn nuôi lợn ngoại qui mô vừa và nhỏ nhằm nâng cao sức cạnh tranh của họ, tăng thu nhập. Mô hình liên kết nông dân này là nghiên cứu thử nghiệm một loại hình tổ chức sản xuất mới nhằm khắc phục nhược điểm của sản xuất qui mô nhỏ.

### Mục đích nghiên cứu xây dựng mô hình

Thử nghiệm một hình thức quản lí mới trong sản xuất nông nghiệp, loại hình hợp tác xã kiểu mới, trên cơ sở liên kết nông dân nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường thông qua giảm giá thành sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng khả năng cung ứng ổn định sản phẩm ra thị trường

Nâng cao thu nhập của hộ nông dân trong điều kiện ít đất, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

### Các bước của qui trình xây dựng mô hình

- Lựa chọn hoạt động và điểm thử nghiệm
- Chọn điểm thử nghiệm mô hình

Năm 1998, Huyện Nam sách — Hải dương được lựa chọn để thử nghiệm mô hình liên kết nông dân do đã đạt được các tiêu chí sau:

Nông dân bắt đầu tăng số đàn lợn, bắt đầu xuất hiện chăn nuôi lợn mang tính chuyên môn hoá

Nông dân bắt đầu quan tâm nhiều đến thị trường, họ gặp nhiều khó khăn về kĩ thuật, chất lượng sản phẩm, tổ chức sản xuất, mua nguyên liệu đầu vào

Nhiều nông dân sẵn sàng tham gia cùng các nhà khoa học xây dựng mô hình

Đảm bảo sự bền vững liên kết giữa các nhà khoa học và nông dân

### Qui trình xây dựng nhóm nông dân

Xác định nông dân năng động có uy tín trong vùng về kĩ thuật chăn nuôi, tính năng động áp dụng tiến bộ KHKT, có hiểu biết về thị trường, quan hệ rộng.

Trên cơ sở các thông tin nghiên cứu cụ thể tại địa phương, các nhà khoa học trao đổi cùng nông dân về các vấn đề thị trường, đầu ra, liên kết nông dân, khả năng tập hợp nông dân để giải quyết vấn đề mang tính tập thể. Nông dân năng động lên một danh sách các hộ nông dân có thể liên kết.

Tập hợp nông dân chăn nuôi có nhu cầu liên kết, cán bộ nghiên cứu cùng trao đổi với họ về các vấn đề như đã trao đổi với nông dân năng động chủ chốt ở trên. Trao đổi về khả năng xây dựng một nhóm nông dân chăn nuôi lợn chất lượng cao, xác định khả năng sản xuất, khả năng tham gia thị trường, các công việc có thể làm tập thể có lợi hơn làm riêng lẻ.

Tổ chức đại hội thành lập nhóm nông dân có sự chứng nhận của chính quyền: có sổ sách, quỹ ...

Nông dân trao đổi, xác định loại sản phẩm cần sản xuất của nhóm, xác định qui trình kỹ thuật chuẩn để có thể có sản phẩm phù hợp với thị trường.

Thử nghiệm qui trình sản xuất trong các hộ gia đình: Trong thử nghiệm xây dựng mô hình, chúng tôi đã giúp nông dân thử so sánh về hiệu quả kinh tế, chất lượng sản phẩm, khó khăn trong thực hành của bốn qui trình sản xuất lợn F1 Móng cái x Đại bạch, F1 Móng cái x Landrace, 3/4 máu ngoại (75 % Landrace, 25 % móng cái và 25 % Đại bạch), F1 Largewhite x Landrace

Giới thiệu sản phẩm của các qui trình với các tác nhân đầu ra để chọn bạn hàng, chọn thị trường

Nông dân trao đổi quyết định chọn sản phẩm, chọn thị trường và chọn qui trình phù hợp để đưa vào sản xuất: Nông dân đã chọn qui trình nuôi lợn thịt.

Xây dựng nguyên tắc điều phối, kiểm tra thực hiện qui trình kỹ thuật, điều phối bán chung, cơ chế giá thống nhất trong nhóm, xác định đầu mối mua hàng cho cả nhóm, trao đổi giá bán tập thể theo tuần và theo ngày.

Giúp nông dân tìm đối tác đầu ra, mua chung thức ăn, con giống, vay vốn ngân hàng.

### Qui trình xây dựng Hợp tác xã chăn nuôi lợn chất lượng cao

- Nhân rộng mô hình nhóm

Rút kinh nghiệm việc thành lập nhóm đầu tiên, xúc tiến hoàn chỉnh qui trình và nhân rộng số nhóm chăn nuôi tại địa phương

Giúp các nhóm liên kết, trao đổi vùng nhau dưới dạng hiệp hội về các vấn đề qui trình sản xuất chung, thị trường, chất lượng sản phẩm, lỗ lãi, chính sách nhà nước.

Trao đổi với các nhóm về việc thành lập HTX chuyên ngành, giúp các nhóm liên kết cùng nhau xây dựng phát triển thành HTX chuyên ngành.

- *Xây dựng HTX chuyên ngành*

- Thảo luận tìm hiểu về HTX kiểu mới : tổ chức các cuộc trao đổi trong nội bộ và liên nhóm về loại hình HTX kiểu mới, khả năng quản lý, hoạt động chung. Những cuộc thảo luận này đã giúp nông dân hiểu nhiều về HTX và có tính chủ động hơn trong quyết định có hay không gia nhập HTX.

- Xây dựng HTX lâm thời : Sau khi thảo luận tìm hiểu HTX, những nông dân mong muốn thành lập HTX đã cùng nhau thành lập HTX lâm thời và bầu ban chủ nhiệm lâm thời. Nhiệm vụ của HTX lâm thời là xây dựng điều lệ, phương án sản xuất, đăng ký thành lập, quan hệ với các đối tác trung ương và địa phương đến khi hình thành HTX chính thức.

- Thành lập HTX chính thức : Các thành viên HTX lâm thời đã thảo luận dân chủ bàn bạc, biểu quyết từng điều trong điều lệ HTX và phương án sản xuất. HTX lâm thời họp nông dân lại và công bố công khai điều lệ và phương án sản xuất, những nông dân nào đồng ý với điều lệ và phương án sản xuất thì làm đơn xin ra nhập HTX. Các xã viên đã làm đơn được ban chủ nhiệm lâm thời chấp nhận sẽ trở thành xã viên HTX. Các xã viên HTX tổ chức đại hội đầu tiên bầu ban lãnh đạo có nhiệm kỳ ba năm.

- *Các hoạt động của HTX chuyên ngành*

Tổ chức sản xuất (xây dựng kế hoạch...), điều phối sản xuất các hộ gia đình theo qui trình sản xuất chung

Tổ chức mua tập thể các dịch vụ đầu vào như thức ăn, thú y, con giống ...

Điều phối tập thể trong trao đổi giao dịch vay tín dụng, quan hệ với các cấp chính quyền, tổ chức phát triển, các tổ chức xã hội....

Điều phối các hoạt động bán lợn, tìm hiểu thị trường đầu vào và đầu ra

Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nguyên tắc của HTX về qui trình sản xuất, mua chung, vay vốn, trả nợ ...

Hạch toán kinh doanh cho các hộ gia đình và toàn thể HTX, định hướng phát triển kinh doanh của HTX.

Tổ chức quản lí qui trình kĩ thuật, quản lí tài chính trong hạch toán kinh doanh

Hiệu quả kinh tế cao thông qua liên kết tập thể nhóm, HTX

**Bảng 6. So sánh giữa vay vốn của các thành viên HTX và ngoài HTX**

	Nông dân ngoài HTX	Nông dân tham gia HTX
- Hình thức	Từng nông dân	Đại diện (Ban quản trị HTX)
- Chi phí	Tốn thời gian	Chi phí thấp hơn
- Số lượng vốn và điều kiện được vay	< 10 triệu > 10 triệu thế chấp	20-30 triệu không phải thế chấp

Nguồn : Số liệu điều tra KC07-17- VASI, 2003

**Bảng 7. So sánh hiệu quả của 2 hình thức chăn nuôi truyền thống và chăn nuôi HTX**

(so sánh trên 1 hộ nông dân)- (Giá thời điểm tháng 6 năm 2003)

Chỉ tiêu	Chăn nuôi truyền thống	Chăn nuôi trong nhóm, HTX
Quy mô chăn nuôi (con/hộ/năm)	4 -5	178
Giá thành/kg thịt hơi SX (đồng)	10.500	9.500
Giá bán/kg thịt hơi (đồng)	11.000	12.000
Lãi/kg thịt hơi (đồng)	500	2.500
Đầu tư/hộ/năm (đồng)	3.675.000	135.280.000
Tổng lãi từ CN lợn/hộ (triệu đồng)	0.175	35,6

Nguồn : Số liệu điều tra KC07-17- VASI, 2003

**Bảng 8. Tổng hợp thu nhập được từ các hoạt động tập thể của HTX sau 09 tháng***Đơn vị tính: (đồng)*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Hợp tác xã</b>
Lãi từ hoạt động mua chung cám công nghiệp	76.000.000
Lãi từ hoạt động mua chung ngô, cám gạo	38.000.000
Lãi từ hoạt động mua chung con giống	3.500.000
Từ hoạt động mua thuốc thú y	9.000.000
Từ hoạt động vắc xin	6.700.000
Từ hoạt động tư vấn thú y: (thiệt hại hộ tham gia: 17000đ, hộ không tham gia:36000 đ)	55.000.000
Từ hoạt động bán chung sản phẩm	52.000.000
<b>Tổng thu nhập dịch vụ của HTX</b>	<b>240.000.000</b>
Lãi trực tiếp của nông dân khi tham gia HTX (lãi do các hoạt động tập thể mang lại như mua cám rẻ, ít dịch bệnh, bán đắt hơn, hiệu quả sản xuất cao hơn...)	300.000.000
<b>Tổng lãi từ hoạt động tập thể của HTX</b>	<b>540.000.000</b>

*Nguồn : Số liệu điều tra KC07-17- VASI, 2003***Bảng 9. Hạch toán kinh tế các hộ nông dân trong HTX chăn nuôi chuyên ngành**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Sau khi có HTX chăn nuôi 01 năm</b>	<b>Trước khi vào HTX</b>
<b>1. Diện tích canh tác (ha)</b>	0,25	0,25
<b>2. Cơ cấu thu nhập (%)</b>		
- Từ chăn nuôi	70,0	37,5
- Từ Trồng	30,0	62,5
- Trọt và HĐ khác		
<b>3. Thu nhập từ chăn nuôi lợn (triệu)</b>	35,6	15
<b>4. Tổng thu nhập / hộ (triệu)</b>	50,857	40

*Nguồn : Số liệu điều tra KC07-17- VASI, 2003*

### Nhân rộng mô hình

Mô hình HTX chăn nuôi chuyên ngành đã được nhân rộng tại Nam sách Hải dương, hiện nay đã có 05 HTX chăn nuôi, 01 HTX thủy sản và vài chục nhóm nông dân, với hàng trăm thành viên, được xây dựng từ mô hình ban đầu tại Nam sách. Tỉnh Hải dương đang có kế hoạch rút kinh nghiệm từ nhân rộng lần này để xây dựng khoảng 30 HTX chăn nuôi, thủy sản trong năm 2005. Mô hình cũng đã được nhân rộng tại Bắc ninh, đã có 04 HTX chăn nuôi chuyên ngành và hàng chục nhóm nông dân đang chuẩn bị xây dựng HTX. Một số địa phương khác như Hà tây, Hải phòng, Nam hà, Bắc giang cũng đã xây dựng được 10 HTX chăn nuôi từ mô hình ban đầu của Viện KHKTNN Việt nam.

### Ý nghĩa của việc xây dựng mô hình HTX chuyên ngành

• **Đóng về mặt lí luận của mô hình – Một tiến bộ kỹ thuật trong quản lí và phát triển nông nghiệp nông thôn**

Đối với nhiều vùng trong cả nước, việc đưa lợn ngoại vào nuôi trong nông hộ sản xuất qui mô nhỏ đang là khó khăn lớn. Mô hình này đã đưa thành công lợn ngoại vào nuôi ở qui mô nông hộ vừa và nhỏ. Thành công này là do sự liên kết nông dân và việc xây dựng hình thức thể chế mới để tạo điều kiện chuyển giao khoa học kĩ thuật mới vào sản xuất.

Tuy nhiên, thành công của mô hình HTX chuyên ngành không dừng lại ở đó. Sự đóng góp lớn của mô hình HTX chuyên ngành nằm ở việc tạo ra nhận thức mới, những lí luận về phát triển kinh tế hợp tác nói chung và HTX nói riêng ở nước ta hiện nay. Thể hiện trong một mô hình phát triển, HTX chuyên ngành được xem như một tiến bộ kỹ thuật trong quản lí và phát triển nông thôn (rất tiếc hiện nay chúng ta mới chỉ có quy định pháp lí công nhận các tiến bộ kỹ thuật và chưa có đối với giải pháp thể chế và quản lí).

Mô hình đã chỉ ra rằng, nhu cầu đa dạng về loại hình hợp tác kinh tế của người sản xuất ở nông thôn là thực tế hiện nay. Mỗi mức độ phát triển của trình độ sản xuất, tùy thuộc vào đặc thù của các ngành hàng sản phẩm riêng biệt, tổ chức HTX cần phải được tính toán cho phù hợp về quy mô, mục đích hợp tác của người sản xuất và vai trò của chính loại hình tổ chức HTX đó với

nhệm vụ phát triển kinh tế của các hộ nông dân. HTX chuyên ngành đã chứng minh được trong thực tiễn hiện nay là một thể chế cần thiết để hỗ trợ cho kinh tế hộ gia đình phát triển một cách bền vững và hiệu quả. Khác với các doanh nghiệp, hoặc những hợp tác xã cổ phần, HTX chuyển đổi theo luật, HTX chuyên ngành là hình thức hợp tác của người sản xuất tự làm dịch vụ cho mình. Trong điều kiện quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, việc hợp tác này trở nên cần thiết và có hiệu quả do phát huy được lợi thế của kinh tế quy mô.

Quá trình chuyển đổi HTX đã ra đời nhiều loại hình HTX mang tính cộng đồng làng xã, như điện, thủy lợi .... *Tuy nhiên, mô hình HTX chuyên ngành, không phụ thuộc nhiều vào ranh giới hành chính, nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm và của nông hộ trên thị trường là một mô hình hoàn toàn mới. HTX này không coi HTX là một đơn vị kinh tế, mà các nông hộ mới là đơn vị kinh tế. HTX chỉ là một tổ chức điều phối các hoạt động tập thể giữa các nông hộ về sản xuất, đầu vào, đầu ra, tín dụng ...* Thành viên HTX là một nông hộ chứ không phải là một cá nhân, lãi HTX không quan trọng mà lãi của các thành viên tham gia HTX là thước đo sự thành công của HTX. Thành viên HTX được hưởng lãi từ HTX tùy theo mức độ tham gia hoạt động chung, phần lãi do kinh doanh HTX được gọi là dịch vụ phí thừa được chia cho xã viên sau khi đã trừ chi phí. HTX hoạt động dựa trên cơ sở xây dựng chất lượng sản phẩm cao với một qui trình sản xuất tập thể, HTX có thương hiệu về sản phẩm của mình.

• **Thử nghiệm thành công việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất**

Đối với nhiều vùng trong cả nước, việc đưa lợn ngoại vào nuôi trong nông hộ sản xuất qui mô nhỏ đang là khó khăn lớn. Từ hơn chục năm qua, chúng ta có nhiều chương trình đưa lợn ngoại vào nuôi, nhưng lợn ngoại chỉ trụ được ở các trang trại qui mô lớn. Mô hình này đã thành công đưa lợn ngoại vào nuôi trong sản xuất ở qui mô nông hộ vừa và nhỏ. Thành công này là do sự liên kết nông dân và cách thức chuyển giao khoa học kỹ thuật mới tạo ra. Trong cả quá trình xây dựng mô hình, Viện KHKTNN Việt nam đã kết tiến hành tác động tổng hợp trong việc xây dựng hình thức thể chế mới để tạo điều kiện đưa công nghệ vào sản xuất.



- **Tổ chức liên kết đầu vào giữa nông dân và các nhà dịch vụ**

Các HTX, các nhóm nông dân đã kí các hợp đồng mua thức ăn gia súc, nguyên liệu thức ăn gia súc, thuốc thú y, dịch vụ thú y, ngân hàng với các đối tác đầu vào như các công ty trong nước, công ty liên doanh, các đại lí, thương nhân,... 90 % dịch vụ đầu vào là nông dân qua các hình thức điều phối tập thể. Thành công này đã phát huy tác dụng của kinh tế qui mô và mối quan hệ thể chế giữa nông dân và tác nhân thị trường được xây dựng.

- **Điều phối có hiệu quả trong sản xuất theo qui trình chung**

Nông dân đã liên kết cùng nhau để sản xuất theo qui trình chung, đưa tiến khoa học công nghệ vào sản xuất, điều này đã là một giải pháp cho việc khắc phục sự không đồng đều, kém chất lượng và tính không ổn định cung ứng hàng với khối lượng lớn ổn định của ngành hàng thịt lợn.

### ***Tổ chức Liên kết đầu ra***

Các HTX và các nhóm đã chủ động tìm hiểu thị trường, tiếp cận thị trường, lập quan hệ bền vững với các lò mổ tại Hà nội, Hải phòng, đang có dự án hợp tác với một số đối tác về sản xuất thịt sạch cho thị trường Hà nội.

### ***Thực hiện dân chủ ở cơ sở***

Qua mô hình này, nông dân đã thực sự tự giải quyết các vấn đề của mình trong khuôn khổ luật pháp. Nhà nước đã có đối tác để là công cụ cho chính sách phát triển kinh tế xã hội. Nông dân đã thực sự làm chủ, dân chủ trong hoạt động sản xuất của họ. Họ đã có tiếng nói có trọng lượng tại địa phương, chính quyền có thể hiểu rõ nguyện vọng thực sự của họ thông qua đại diện các tổ chức HTX và nhóm sản xuất.

### ***Hình thành một mạng lưới nông dân chuyên nghiệp***

Với hàng trăm thành viên, nhiều nhóm và HTX, mô hình trên đã hình thành được một mạng lưới tổ chức nông dân chuyên nghiệp tại địa phương. Mạng lưới tổ chức nông dân chuyên nghiệp phát triển sẽ là một động lực mới tích lũy kiến thức, kinh nghiệm trong quá trình sản xuất, kinh doanh của nông hộ. *Tại nhiều nước phát triển, mạng lưới nông dân chuyên nghiệp chính là động lực của sự phát triển bền vững của sản xuất nông nghiệp bởi đó chính là*

vốn xã hội trong quá trình hiện đại hoá và công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Mạng lưới này sẽ giúp nông dân có vị trí xã hội hơn nữa đối với các thành phần kinh tế khác, tiếng nói của họ được coi trọng hơn trong việc giải quyết các vấn đề nông nghiệp và nông thôn.

*Hình thành mối quan hệ thể chế mới nông dân – thị trường, nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành hàng*

Mô hình đã tìm ra một hướng đi mới nhằm nâng cao sức cạnh tranh của ngành hàng nông sản Việt nam thông qua liên kết nông dân. Liên kết nông dân đã làm giảm giá thành sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra nguồn hàng ổn định có chất lượng cho thị trường. Nếu mô hình này được nhân rộng sẽ làm cho ngành hàng nông sản Việt nam có sức cạnh tranh cao hơn trên thị trường trong và ngoài nước. Mô hình này không những giúp cho sản xuất của nông dân ổn định hơn, bền vững hơn mà còn giúp cho các đối tác đầu ra có nguồn hàng ổn định về số và chất lượng. Điều này giúp các tác nhân đầu ra có điều kiện nâng cao sức cạnh tranh của mình trên thị trường. Việc tập hợp nông dân trong mô hình HTX chuyên ngành sẽ góp phần thúc đẩy nền nông nghiệp hợp đồng trong ngành hàng nông sản do nông dân và tác nhân đầu vào và đầu ra đều có nhu cầu liên kết chặt chẽ với nhau để giảm chi phí và nâng cao chất lượng sản phẩm trong mua bán.

**• Có ý nghĩa cao trong phát triển nông nghiệp nông thôn, xoá đói giảm nghèo**

Mô hình xây dựng trên cơ sở các hộ gia đình có mức sống trung bình, đầu tư nhỏ có ý nghĩa thực tiễn cao vì đại đa số nông dân vùng ĐBSH và nhiều vùng cả nước có mức thu nhập như vậy. Mô hình có thể giúp nông dân sản xuất qui mô nhỏ tham gia vào thị trường, tham gia hội nhập kinh tế. Với quan điểm phát triển ngành chăn nuôi là một công cụ để phát triển nông nghiệp và nông thôn, chúng tôi cho rằng nếu phát triển chăn nuôi mà ảnh hưởng đến sự phát triển nông nghiệp và nông thôn nói chung thì chúng ta chưa thành công.

- **Ý nghĩa trong thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững**

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế cấp vùng: Huyện Nam Sách cũng như tỉnh Hải Dương, thông qua phong trào liên kết nông dân chăn nuôi lợn tiếp cận thị trường, đã tạo ra một phong trào chăn nuôi lợn chất lượng cao. Tính hiệu quả mô hình này đã góp phần khuyến khích nông dân đầu tư vào chăn nuôi lợn. Số hộ phát triển chăn nuôi liên kết mang tính chuyên môn hoá đã tăng từ 11 hộ năm 2000 lên 250 hộ năm 2003.

Có thể làm phép tính đơn giản rằng nếu 1/3 số hộ nông dân ở ĐBSH chuyển dịch được cơ cấu sản xuất xếp từ: Trồng trọt — Chăn nuôi — Phi nông nghiệp, sang Chăn nuôi — Phi nông nghiệp — Trồng trọt, thì trên thực tế chúng ta đã chuyển dịch được một cơ cấu lao động khá lớn, giảm đáng kể sức ép về ruộng đất trong nông thôn mà không cần di chuyển lao động. Trong khi đó, sản lượng chăn nuôi đã có thể đạt 2 đến 3 lần hiện nay. Ý nghĩa của mô hình này so với mô hình trang trại chăn nuôi lớn rõ ràng không chỉ nằm ở hiệu quả kinh tế của hoạt động chăn nuôi mà cả ở khả năng tạo công ăn việc làm, thu hút lao động nông thôn. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông hộ: các hộ nông dân các tổ nhóm liên kết và hợp tác xã, thông qua các hoạt động hợp tác đã giúp phát triển chăn nuôi. Cơ cấu thu nhập chăn nuôi trong nông hộ đã tăng trung bình từ 20-30 % so với tổng thu nhập nông hộ năm 1997 lên 70% năm 2003. Chăn nuôi đã trở thành sản xuất chính trong nhiều hộ nông dân trong các tổ nhóm và HTX chăn nuôi.

- **Những khó khăn phát triển nhân rộng mô hình HTX chuyên ngành**

*Khó khăn từ các nhà nghiên cứu, tư vấn giúp đỡ nhân rộng mô hình*

Những nghiên cứu này đòi hỏi các cán bộ nghiên cứu và phát triển phải có kiến thức đa ngành, nhưng trong điều kiện hiện nay số cán bộ này không nhiều. Mặt khác các nguồn kinh phí nhà nước cho các nghiên cứu — phát triển này cũng còn hạn chế so với các chương trình mang tính kỹ thuật thuần túy như giống, công nghệ sinh học... Các chương trình về giống và công nghệ sinh học chỉ phát huy tác dụng và có hiệu quả khi chúng ta giúp nông dân xây

dựng được môi trường về kinh tế và thể chế để áp dụng chúng (thông qua xây dựng mô hình liên kết sản xuất của nông dân, ví dụ các nhóm chăn nuôi ở trên). Việc mất cân đối trong đầu tư nghiên cứu — phát triển giữa kỹ thuật và kinh tế-xã hội trong nông nghiệp như ngành hàng, thị trường, tổ chức nông dân... sẽ dẫn đến việc đầu tư cho sản xuất không đúng địa chỉ gây ra lãng phí lớn cho nhà nước.

### Hạn chế của nông dân

Trong nền nông nghiệp truyền thống, nông dân của chúng ta hầu như không được đào tạo. Mọi thực hành của họ chủ yếu do tích lũy kinh nghiệm. Khi chuyển sang sản xuất có định hướng hàng hoá, chuyên môn hoá, chuyên nghiệp hoá, liên kết tham gia vào thị trường, nông dân cần được trang bị hàng loạt các kiến thức về kỹ thuật, kinh tế, pháp luật, quản lí... Đây là những đào tạo mà chúng tôi đã làm giúp nông dân trong quá trình xây dựng mô hình. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, khi mà ngay tại các trường đại học, các cơ quan phát triển địa phương, các kỹ sư nông nghiệp cũng không được đào tạo về các vấn đề trên ngoài các chủ đề về kỹ thuật hoặc kinh tế thuần túy. Điều này sẽ hạn chế đáng kể việc đào tạo nông dân theo hướng chuyên môn hoá, chuyên nghiệp hoá. Do vậy trong tương lai, nếu chúng ta muốn xây dựng các ngành hàng chất lượng cao cần thiết phải có chiến lược đào tạo các cán bộ nông nghiệp, nông dân chuyên nghiệp. Hiện nay các nhóm chăn nuôi lợn đã có một số nông dân muốn tham gia lớp đào tạo tại Trường trung cấp nông nghiệp Hải dương. Điều này gợi mở cho chúng ta cần thiết xây dựng chương trình đào tạo nông dân thích hợp của các Trường trung cấp nông nghiệp.

### Hạn chế về thị trường nguồn nguyên liệu

Muốn cải thiện chất lượng lợn, con giống luôn là yếu tố đầu tiên. Hiện nay các trang trại nhà nước bán giá lợn ngoại quá đắt mà chất lượng còn nhiều vấn đề cần bàn cãi. Mặt khác, các trang trại này thường xa dân, do vậy chi phí vận chuyển rất cao. Trong tương lai nếu tình trạng này tiếp tục thì chúng ta sẽ không thể phát triển việc nâng cao chất lượng lợn trên diện rộng. Theo chúng tôi cần phát triển mạng lưới nhân giống tại hộ gia đình, mạng lưới này nằm trong sự điều phối của các trung tâm giống của nhà nước. Theo hướng này chúng tôi đang chuẩn bị giúp hình thành các nhóm chuyên nuôi

lợn nái bố mẹ để cung cấp lợn nái hậu bị cho các nhóm nuôi lợn thịt. Có như vậy mới giảm giá bán con giống, tạo điều kiện cho việc nhân rộng mô hình.

Mặt khác các nguyên liệu thức ăn gia súc, thuốc thú y không được kiểm soát chặt chẽ làm cho nông dân không biết đâu là sản phẩm chất lượng tốt. Nhiều hàng thức ăn gia súc bán các sản phẩm có thuốc kích thích, hóc môn...làm cho nông dân gặp khó khăn trong việc đảm bảo chất lượng sản phẩm của mình. Việc phân phối vacxin theo quá nhiều thang nấc đã làm giảm chất lượng và hạn chế sử dụng trên diện rộng. Nên chăng nhà nước cho các công ty thuốc thú y hình thành các đại lý bán lẻ của mình đến tận nông thôn để họ tự chịu trách nhiệm trước nhà nước và nông dân về sản phẩm của mình.

#### **2.3.4 Hạn chế của thị trường đầu ra**

Hiện nay việc buôn bán và giết mổ lợn chưa có các qui định chặt chẽ về vị trí pháp lí, chất lượng sản phẩm cũng như chất lượng kinh doanh. Nông dân thiếu các đối tác nghiêm túc thực sự cần chất lượng sản phẩm cao và quan tâm đến xây dựng vùng nguyên liệu mang tính lâu dài.

Các doanh nghiệp nhà nước ít đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu lâu dài, họ quan tâm chủ yếu đến mạng lưới thu mua. Nhiều doanh nghiệp còn không hiểu về các qui định về chất lượng lợn, chất lượng thịt lợn, tổ chức sản xuất và thu mua và giết mổ thế nào để có thịt có chất lượng cao. Bộ máy quản lí của họ quá công kênh, họ gần như tách rời khỏi mạng lưới buôn bán thịt lợn hiện nay nên vai trò của họ rất ít ảnh hưởng đến phát triển ngành hàng thịt lợn trong nước.

Một số lò mổ tư nhân dù có doanh thu và số lượng lợn giết mổ cao vẫn không có vị trí pháp lí rõ ràng, họ không muốn thành các công ty trách nhiệm hữu hạn, họ không muốn đầu tư để nâng cao chất lượng sản phẩm. Sự giết mổ lợn tràn lan là cho thị trường đầu ra không thể có đối tác thực sự đáng tin cậy của nông dân. Cần có các qui định để giảm bớt đầu mối giết mổ bán lẻ, để các tác nhân tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm trong quá trình phân phối. Có như vậy họ mới tạo ra nhu cầu về sản phẩm có chất lượng với nông dân.

### Hạn chế về thể chế

Trong liên kết nông dân chúng ta chỉ có duy nhất luật HTX phân lớn mang tính chất hướng dẫn hơn là có các điều khoản cụ thể để thi hành. Các qui định thường xa rời thực tế và mang tính chủ quan. Việc thành lập HTX khó khăn và nhiều thủ tục hơn nhiều việc thành lập các công ty tư nhân. Các qui định về vốn, cổ phần, địa bàn, đất đai trong hồ sơ xây dựng HTX không phù hợp với nông dân, đặc biệt các nông dân trung bình và nghèo thì không bao giờ đáp ứng được điều này, trong khi đó họ lại là đối tượng cần HTX để tồn tại. Vô hình dung chúng ta đã gạt họ ra khỏi đối tượng hưởng luật. Việc HTX không được vay vốn ngân hàng là điều bất bình đẳng, hạn chế sự phát triển HTX. Tại các nước ngân hàng có thể cho HTX vay vốn như đối với các thành phần kinh tế khác. Trong hướng dẫn thành lập HTX chỉ có loại hình HTX dịch vụ, do vậy đã hạn chế nông dân thành lập các loại hình HTX khác. Thật sự mô hình HTX xây dựng ở trên không phải là HTX dịch vụ nhưng vẫn phải mang tên dịch vụ do họ không thể đăng kí tên khác theo qui định của luật.

Ngoài luật HTX ra cần có thêm những chính sách và những qui định có hiệu lực tạo cơ sở cho sự liên kết nông dân và liên kết giữa các chủ thể kinh tế với nhau được dễ dàng. HTX chỉ là một hình thức của tổ chức nông dân. Cần khuyến khích việc thành lập các hình thức tổ chức khác của nông dân như các nhóm/tổ hợp tác ở trên. HTX là một loại hình tổ chức chặt chẽ, cần khuyến khích phát triển các tổ nhóm để làm tiền đề xây dựng HTX. Trong quá trình xây dựng mô hình, chúng tôi gặp nhiều khó khăn trong việc giúp nông dân có vacxin để tiêm phòng vì Nhà nước cấm buôn bán vacxin, bác sỹ thú y tư nhân không có qui định về giấy phép hành nghề, nông dân không có qui định cụ thể về thể chế nhóm nông dân, các tác nhân đầu ra thiếu các qui định về tiêu chuẩn một lò mổ, một người bán lẻ thịt lợn...

Tóm lại rất nhiều thể chế cho phép điều chỉnh sự hoạt động của thị trường như nêu trên còn thiếu. Trong điều kiện thị trường đang được hình thành như ở ĐBSH thì việc thúc đẩy sự ra đời của các thể chế này cần có sự đầu tư cho nghiên cứu.

### Hạn chế của các địa phương

Có thể nói nhiều địa phương chưa thực sự có cán bộ am hiểu về HTX và các tổ chức nông dân liên kết theo ngành hàng để tham gia thị trường. Nhiều địa phương chưa coi trọng và đầu tư lớn về phát triển các tổ chức kinh tế tập thể theo liên kết ngành hàng, họ chỉ quan tâm đến chỉ đạo xây dựng HTX chuyển dịch. Các HTX chuyển đổi chủ yếu hoạt động trên hai dịch vụ điện và nước là hai dịch vụ của cộng đồng hơn là HTX. Do vậy nhiều nơi gọi là tổ dịch vụ trực thuộc UBND mà vẫn đảm đương mọi chức năng như HTX. Chiến lược xây dựng HTX và các tổ chức nông dân vẫn chưa được coi như một nhiệm vụ quan trọng trong nông nghiệp tại địa phương từ huyện tới tỉnh. Cần đào tạo các cán bộ cấp huyện hiểu hơn về phương pháp xây dựng HTX, trợ giúp phong trào HTX phát triển.

### Hạn chế về thông tin

#### Đối với người sản xuất

Mặc dù chúng ta có hệ thống khuyến nông, nhưng nhu cầu thông tin trợ giúp nông dân vẫn chưa được đáp ứng. Các tác nhân của ngành hàng đã chỉ ra nhu cầu rất lớn về các trợ giúp thông tin mang tính khuyến cáo về sản xuất lợn đối với hệ thống khuyến nông. Việc tổ chức trợ giúp thông tin này nên thông qua một loại tổ chức mang tính hiệp hội bao gồm cả các nhà kỹ thuật, người buôn bán tư nhân, nhằm đảm bảo các thông tin về kỹ thuật chăn nuôi (thú y, nuôi dưỡng, chọn con giống...) và thị trường (định hướng thị trường, đặc trưng của nhu cầu thị trường...) cho nông dân. Loại hình tổ chức này có thể giúp nông dân về đào tạo và tổ chức các loại hình nhóm hay HTX sản xuất cũng như bán sản phẩm ra thị trường.

#### Với người buôn bán

Những người buôn bán tư nhân sẵn sàng đầu tư trong chế biến và xuất khẩu thịt lợn nhưng họ gặp nhiều khó khăn trong thực hiện dự án đầu tư bởi nhiều nguyên nhân như các thông tin kịp thời về thị trường, các thủ tục hành chính, điều kiện tín dụng, luật pháp... Các tác nhân yêu cầu thành lập một bộ phận dịch vụ về các lĩnh vực này ở cấp tỉnh và thành phố lớn nhằm tạo cơ hội

trao đổi xây dựng quan hệ giữa những người buôn bán, các doanh nghiệp trong nước, các nhà đầu tư và bạn hàng.

### • Đề xuất giải pháp chính sách để phát triển mô hình

Những ưu điểm và khó khăn của việc phát triển mô hình HTX chuyên ngành chăn nuôi lợn trình bày trên đây cho phép chúng tôi đưa ra một số thảo luận về chính sách trong giai đoạn tới.

Trước hết, HTX chuyên ngành là loại hình thể chế còn khá mới đối với Việt nam. Đây thực chất là loại hình HTX của những người sản xuất. Để phát triển đa dạng các loại hình thể chế hợp tác nói chung và HTX chuyên ngành nói riêng, đòi hỏi các quy chế, chính sách ban hành cần cụ thể. Cụ thể trong hướng dẫn thủ tục đăng kí đối với mỗi tổ chức, thể chế. Cụ thể trong quy định về hướng dẫn quản lí tài chính đối với loại hình này. Và đặc biệt hơn là các chính sách hỗ trợ như chính sách vốn, chính sách đất đai....

Để phát triển các thể chế hợp tác ở nông thôn và các mô hình HTX chuyên ngành, công tác khuyến nông cũng cần phải được cải tổ. Thay vì tập chung vào các mô hình kỹ thuật, công tác khuyến nông cần phải đảm nhiệm thêm các hoạt động khuyến nông kinh tế xã hội, tư vấn về tổ chức và quản lí các tổ chức nông dân, HTX kiểu mới... Để làm được điều này, đội ngũ cán bộ khuyến nông cần phải được đào tạo bổ sung. Cần gắn kết các hoạt động khuyến nông chính thức với các hệ thống khuyến nông không chính thức (ví dụ như các nhà máy thức ăn gia súc, khuyến nông tự nguyện).

Ngoài ra, vấn đề tín dụng, vốn và đất đai dành cho chăn nuôi đối với HTX vẫn luôn là những khó khăn đối với hoạt động kinh doanh của HTX chuyên ngành. Cần thiết phải có nghiên cứu cụ thể để có những chính sách phù hợp với từ điều kiện cụ thể.

Hỗ trợ nông dân chuyên môn hoá thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường. Khác với những ô nhiễm về dư lượng các chất hoá học, sự phát triển chăn nuôi trong các HTX tạo ra sự ô nhiễm về các chất thải chăn nuôi khá trầm trọng, đặc biệt là các hộ chăn nuôi trong khu dân cư. Những giải pháp chống ô nhiễm đơn lẻ do các hộ chăn nuôi tuy hạn chế được phần nào sự ô nhiễm này nhưng dường như tỏ ra kém hiệu quả bởi không gian chật trội và



hạn chế về tài chính kỹ thuật của nông hộ. Vì thế các giải pháp quy hoạch, các chính sách hỗ trợ người chăn nuôi khắc phục vấn đề này cần được quan tâm.

### **4.2.3. Mô hình 3: Mô hình nhóm sản xuất rau an toàn ven đô xã Văn Đức - huyện Gia Lâm - Hà Nội**

#### **• Bối cảnh và mục tiêu của mô hình**

Quá trình đô thị hóa tăng nhanh kéo theo sự giảm đất canh tác đối với nông dân ở vùng ven đô. Vấn đề đặt ra đối với nông nghiệp ven đô làm thế nào đồng thời giải quyết được hai nhiệm vụ: một là phải đảm bảo hoạt động nông nghiệp ven đô có thể cạnh tranh với các hoạt động khác; hai là phải đáp ứng nhu cầu ngày một tăng của người tiêu dùng thành phố về sự đa dạng của các sản phẩm nông nghiệp cả về chất lượng và số lượng. Sản xuất rau an toàn — RAT là một trong những hoạt động cho hiệu quả cao đối với các vùng ven đô, đặc biệt là vùng gần trung tâm. Hiện nay thành phố Hà Nội có nhiều dự án hỗ trợ nông dân sản xuất rau an toàn. Một trong những khó khăn của nông dân sản xuất rau an toàn đó là chi phí để sản xuất RAT nhưng số lượng rau bán được với giá rau an toàn còn chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn so với tổng khối lượng sản xuất. Mặt khác, người tiêu dùng có nhu cầu sử dụng RAT chưa họ không tin tưởng vào chất lượng RAT hiện bán trên thị trường trong khi phải trả giá cao hơn rau thường từ 1.4 đến 2 lần.

Mô hình sản xuất RAT trong khuôn khổ của đề tài nhằm mục đích giúp nông dân sản xuất RAT đạt hiệu quả hơn bằng cách giúp người sản xuất tổ chức thành các nhóm sản xuất rau theo qui trình kỹ thuật chung để có sản phẩm chất lượng cao, xây dựng niềm tin với người tiêu dùng thông qua các tác nhân trung gian.

#### **• Tình hình sản xuất rau của vùng trước khi dự án tác động**

Chúng tôi đã chọn thôn Chử xá - xã Văn đức - huyện Gia Lâm làm điểm tác động của dự án. Đây là xã ven đô, có truyền thống trồng rau. Sản xuất rau là hoạt động chính và cũng là nguồn thu nhập quan trọng của nông dân. Xã

Văn đức là một trong 132 xã nằm trong vùng qui hoạch rau an toàn của thành phố Hà nội.

Rau xanh được trồng hầu như quanh năm ở đây. Qui mô sản xuất mỗi hộ có khoảng 3,0 sào với sản lượng thu được 14000 kg/ hộ. Trước khi chúng tôi triển khai, ở đây đã có dự án rau an toàn của thành phố. Dự án này cùng với xã, hợp tác xã tổ chức các lớp tập huấn qui trình sản xuất RAT, cách sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và nước tưới. Huyện cử cán bộ xuống xã nhằm hỗ trợ người trồng rau trong thực hiện qui trình kỹ thuật. Vấn đề hiện nay là thiếu một cơ chế để kiểm tra việc thực hiện qui trình của người sản xuất. Nên chất lượng sản phẩm không thể nói là an toàn hay không. Mặt khác sản phẩm bán ra trên thị trường không có cơ sở để chứng minh với người tiêu dùng là rau sản xuất theo đúng qui trình RAT. Kết quả là sản phẩm chỉ bán được với giá như rau thường. Đây là yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ qui trình sản xuất RAT của người sản xuất.

Hiện nay trên thị trường để kiểm soát chất lượng rau an toàn, các tác nhân đầu tiêu thụ thường yêu cầu các cơ sở sản xuất phải có giấy xác nhận chất lượng được các cơ quan có thẩm quyền cấp. Điều này không phải nơi sản xuất nào cũng có đủ khả năng làm ngay được. Trong dự án này, chúng tôi muốn thử nghiệm một mô hình tổ chức nông dân sản xuất rau an toàn liên kết với các tác nhân đầu ra để quản lý chất lượng sản phẩm rau từ sản xuất tới tiêu dùng.

### **• Mô hình giúp nông dân sản xuất rau an toàn – RAT của dự án**

#### *Xây dựng nhóm nông dân sản xuất RAT*

Giúp nông dân trao đổi về hình thức hợp tác trong sản xuất và nhóm sản xuất RAT được thành lập vào tháng 6 năm 2003 gồm 8 thành viên với diện tích khoảng: 8000 m<sup>2</sup> RAT. Nhóm chọn ra một người chịu trách nhiệm tiêu thụ rau cho các thành viên.

Các thành viên trong nhóm thống nhất sản xuất theo một QTKT chung. QTKT được xây dựng dựa trên cơ sở qui định QTKT rau an toàn của trung tâm khuyến nông thành phố, tham khảo qui trình sản xuất của nông dân địa

phương, và dựa trên nhu cầu của các điểm tiêu thụ. Kết quả trên được trao đổi với các thành viên và đi tới thống nhất một QTSX trong nhóm như kỹ thuật chăm sóc; nguồn nước sạch từ giếng khoan; sử dụng các loại thuốc cho phép, tuân thủ thời gian thu hoạch sau khi phun thuốc BVTV; sử dụng thuốc vi sinh. Việc cung cấp thông tin nối sản xuất với thị trường và ngược lại được thực hiện thông qua người tiêu thụ RAT của nhóm.

### Kết quả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Kết quả cho thấy, sản xuất RAT của các thành viên trong nhóm cho kết quả cao hơn sản xuất rau thường. Lãi trên mỗi sào cao hơn từ 25 (rau bắp cải) tới 60% (đậu trạch). Sản phẩm rau của nhóm đã thu hút được sự quan tâm của thị trường. Số điểm tiêu thụ rau của nhóm đã tăng dần, ban đầu có 2 cửa hàng tiêu thụ, hiện tại có 7 điểm tiêu thụ rau an toàn.

Sản phẩm rau của nhóm bước đầu đã thu hút được sự quan tâm của thị trường trên địa bàn thành phố Hà Nội và vùng lân cận như thị xã Hà Đông, điều đó được thể hiện ở số lượng bán hàng tiêu thụ rau ngày càng tăng. Nhóm RAT đã có mối quan hệ với các kiểu khách hàng khác nhau: khách hàng là những người trung gian: cửa hàng, khách sạn và những khách hàng là các bếp ăn tập thể như bệnh viện.

**Bảng 10. Các điểm tiêu thụ RAT cho nhóm nông dân ở Hà nội**

Chỉ tiêu	Cửa hàng RAT	Bếp ăn	Nhà hàng, khách sạn
- Số lượng	4	1	2
- Rau tiêu thụ kg/ngày/1 điểm	150	60	70
Tỷ lệ % rau của nhóm trong sản lượng bán của cửa hàng	70	30	30

*Nguồn : Số liệu điều tra KC07-17- VASI, 2003*

Cùng với thời gian số điểm tiêu thụ rau của nhóm đã tăng dần, ban đầu (tháng 7) nhóm chỉ có 2 cửa hàng rau RAT nhưng tính thời điểm hiện nay số

lượng cửa hàng, khách sạn - nhà hàng và bếp ăn đã tăng lên (2 cửa hàng, 2 khách sạn và 1 bệnh viện), họ đã sử dụng rau an toàn của nhóm.

**Bảng 11. Hiệu quả kinh tế của một số loại rau**

*DVT: 1000 đồng/sào/lúa*

Chỉ tiêu	Bắp cải		Cải ngọt		Đậu trạch	
	RAT	Thường	RAT	Thường	RAT	Thường
1. Năng suất (kg/ sào)	1000	1100	496	828	311	420
2. Tổng thu/sào/ lúa	3200	2475	1420	610	1275	800
3. Tổng chi/sào/ lúa	973	670	580	260	931	610
4. Lãi/sào/ lúa	2227	1805	840	350	344	190
5. Hiệu quả đầu tư	3.3	2.7	1.5	1.3	0.4	0.3

*Nguồn : Số liệu điều tra KC07-17- VASI, 2003*

*Một số Nhận xét về mô hình*

Hình thức tổ chức nông dân sản xuất RAT thông qua một qui trình sản xuất chung có những ưu điểm sau:

- Đáp ứng nhu cầu của nông dân nhất là những vùng sản xuất rau mang tính chuyên nghiệp, khuyến khích nông dân tham gia thị trường.
- Các thành viên có khả năng thực hiện và giám sát lẫn nhau trong việc thực hiện QTSX chung của nhóm trong sản xuất RAT.
- Sản phẩm RAT của nhóm được thị trường chấp nhận thông qua sự tin tưởng của người tiêu dùng đối với người sản xuất (không đòi hỏi giấy chứng nhận về chất lượng của các cơ quan có thẩm quyền).
- Nếu hình thức này được nhân rộng, RAT có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thành phố hiện nay (theo báo cáo của Sở nông nghiệp năm 2003, hiện nay RAT mới đáp ứng 20% nhu cầu của người tiêu dùng (6 tấn/ngày).

Giảm chi phí cho cả người sản xuất và người tiêu dùng (chi phí phân tích mẫu theo chu kỳ, hệ thống quản lý chất lượng)

### *Khó khăn*

Hình thức này hoàn toàn được xây dựng trên niềm tin giữa các tác nhân: giữa người tiêu dùng với các cửa hàng; giữa cửa hàng với người sản xuất. Ai sẽ là trọng tài trong ngành hàng ?

Khả năng nắm bắt thông tin và khả năng trao đổi của nông dân với các tác nhân khác trong ngành hàng hiện còn yếu.

Khả năng tổ chức sản xuất của nông dân còn có những vấn đề trong việc đáp ứng các yêu cầu của ngành hàng RAT: đa dạng chủng loại, số lượng cung ứng trên một điểm tiêu thụ còn ít, yêu cầu mẫu mã, kích thước khác nhau.

Người tiêu dùng còn thiếu thông tin từ phía đầu sản xuất để hiểu quá trình sản xuất RAT để có thể chia sẻ với người sản xuất: giá bán phải được tương ứng với chất lượng và ngược lại giá mua cao phải đáp ứng được yêu cầu của người tiêu dùng về chất lượng và an toàn thực phẩm.

### *Kết luận và kiến nghị*

Sản xuất RAT là một hoạt động cho hiệu quả cao đối với nông nghiệp vùng ven đô. Nhưng hiện nay người tiêu dùng thiếu tin tưởng vào sản phẩm ở các cửa hàng tiêu thụ đó là cản trở cho hoạt động này, mặc dầu nhu cầu người tiêu dùng về sản phẩm này ngày một tăng.

Mô hình tổ chức sản xuất RAT của dự án bước đầu đã đóng góp thêm được một hình thức tổ chức để phát triển sản xuất sản phẩm an toàn đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, nhằm gắn kết giữa sản xuất và thị trường thông qua việc xây dựng mối liên kết giữa các tác nhân trong ngành hàng.

Mối quan hệ giữa nhóm sản xuất RAT và các điểm tiêu thụ cho phép các điểm tiêu thụ cung cấp thông tin, những yêu cầu thị trường cho người sản xuất, đây là cơ sở để người sản xuất xây dựng kế hoạch sản xuất → Cung tiến tới đáp ứng cầu. Ngược lại người sản xuất cung cấp thông tin sản xuất RAT để người tiêu dùng hiểu được qui trình sản xuất, đó là cơ sở tạo niềm tin của người tiêu dùng vào chất lượng sản phẩm và sự chấp nhận về giá sản phẩm RAT

## *Kiến nghị*

Đây là kết quả bước đầu của mô hình chúng tôi xin đề nghị được tiếp tục triển khai để kiểm nghiệm và hoàn thiện mô hình trước khi nhân rộng.

### **4.2.4 Mô hình 4: Mô hình nhóm nông dân liên kết chăn nuôi lợn chất lượng cao tại vùng ven đô, huyện Hoài Đức - Hà Tây**

#### **• Thực trạng của nông dân chăn nuôi trước khi có mô hình**

Là một trong những vùng sản xuất thịt lợn cung cấp cho thành phố Hà Nội với sự tăng lên không ngừng của nhu cầu thịt chất lượng cao, xã Cát quế có những lợi thế nhất định về thị trường.

Tuy vậy, trước khi Viện KHKTNN Việt Nam xây dựng mô hình nông dân liên kết chăn nuôi, các hộ nông dân tại Cát quế chủ yếu chăn nuôi theo hình thức nông hộ cá thể, các tổ chức chăn nuôi tập thể chưa được hình thành. Theo kết quả điều tra trên 60 hộ chăn nuôi tại đây thì 100% hộ đều chăn nuôi theo hình thức cá thể. Người chăn nuôi Cát quế có các khó khăn phát triển chăn nuôi như sau:

- Có quá nhiều ngành nghề phụ trong phát triển kinh tế hộ do vậy khó đưa công nghệ chăn nuôi mới vào sản xuất
- Diện tích đất chăn nuôi bị hạn hẹp
- Chăn nuôi theo phương thức truyền thống với con giống chất lượng thấp, thu nhập từ nghề này cũng rất thấp.
- Người dân không tự túc được con giống, phải mua từ các địa phương khác về và chịu rủi ro cao.
- Thiếu vốn mở rộng chăn nuôi trong khi vay vốn ngân hàng lãi suất quá cao và ngắn hạn (thường là 1 năm).
- Sự quan tâm của các cơ quan chức năng địa phương và các tổ chức kinh tế khác chưa thực sự đủ mạnh so với nhu cầu nông dân
- Sản phẩm bán ra bị ép giá và bị trả tiền chậm (15 - 30 ngày).
- Người chăn nuôi gần như không nắm bắt được thông tin thị trường

Chính vì vậy chúng tôi tiến hành triển khai tác động thử nghiệm vào "Mô hình nhóm nông dân liên kết chăn nuôi lợn chất lượng cao tại Hoài đức - Hà tây".

***Mục đích nghiên cứu:***

- Nghiên cứu quá trình phát triển các thể chế nông dân mới, mối quan hệ giữa nông dân và thị trường, cũng như khả năng đón nhận và nhân rộng mô hình của các cơ quan địa phương, trong khung cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

- Tìm ra những điểm hạn chế của mô hình và lên kế hoạch tác động cải thiện.

**• Tiến trình xây dựng nhóm chăn nuôi của Viện KHKT-NN Việt Nam**

***Xây dựng Ban tư vấn cấp huyện***

Ban tư vấn huyện bao gồm đại diện của 3 cơ quan phụ trách về NN&PTNT là phòng nông nghiệp huyện, trạm thú y và trạm khuyến nông huyện. Ban tư vấn (BTV) này sẽ cùng làm việc với cán bộ nghiên cứu của viện để từng bước nâng cao trình độ, có thể đảm đương được việc xây dựng và quản lý mô hình chăn nuôi lợn chất lượng cao dưới hình thức liên kết tại địa bàn huyện.

BTV là cầu nối giữa những người chăn nuôi với các cơ quan chức năng huyện, nhằm giúp các cơ quan này nắm bắt những tình hình sản xuất của nông dân về khó khăn và thuận lợi phản ánh qua BTV. Cơ quan chức năng sẽ có các giải pháp kịp thời cho nông dân sản xuất.

BTV tiếp nhận trực tiếp những chuyển giao mô hình từ phía cơ quan nghiên cứu, đồng thời nâng cao khả năng chuyên môn của chính mình.

Họ là những người chịu trách nhiệm trực tiếp đối với những người chăn nuôi về chuyển giao kỹ thuật về tổ chức sản xuất, tiếp cận thị trường và mở rộng phạm vi mô hình. Đây cũng là đại diện tiếp quản mô hình sau này khi mô hình đã hoàn thiện, cơ quan nghiên cứu lúc đó sẽ trở thành đối tác.

### Xây dựng nhóm chăn nuôi lợn chất lượng cao

Sáu bước cơ bản trong tiến trình xây dựng mô hình :

Bước 1: Khảo sát và chọn điểm; như đã phân tích ở trên bước này nhằm xác định vị trí địa lý xây dựng mô hình, bước này vô cùng quan trọng bao gồm về vị trí giao thông, vị trí giao dịch và là địa bàn gần thị trường tiêu thụ thành phố.

Bước 2: Trao đổi với chính quyền và nông dân: Trao đổi với chính quyền nhằm xác định tính hợp thức và sự gắn kết vai trò của cơ quan chức năng địa phương. Trao đổi nông dân để tìm được những thành viên cùng tư tưởng mục đích chăn nuôi, giải thích phân tích cho nông dân mục đích của phát triển mô hình và lợi ích của việc tham gia nhóm chăn nuôi. Đây cũng là bước đầu thảo luận điều lệ nhóm chăn nuôi.

Bước 3: Thành lập nhóm chăn nuôi: Bước này nhằm xác định thành viên vào nhóm và bầu ban lãnh đạo nhóm

Bước 4: Tham quan mô hình: Tổ chức nông dân tham quan những mô hình đã thành công và cho nông dân trao đổi học hỏi kinh nghiệm.

Bước 5: Sau khi ổn định nhóm đưa qui trình sản xuất thử nghiệm

Bước 6. Xây dựng các nguyên tắc hoạt động chung: Bao gồm các hoạt động chung về đầu vào sản xuất và hướng tới bán sản phẩm

### **• Hoạt động tập thể của mô hình**

#### Xây dựng qui trình sản xuất chung

#### **Chuồng nuôi**

+ Hộ nông dân có điều kiện xây dựng chuồng nuôi lợn mới thì với chi phí tổng thể cho một ô chuồng lợn thịt 9m<sup>2</sup> là 2.2 triệu đồng.

+ Hộ nông dân chỉ cải tạo lại chuồng nuôi tổng chi phí hết 300.000 - 700.000<sup>d</sup>/ô 9m<sup>2</sup>, tùy theo mức độ cải tạo do sự xuống cấp của chuồng nuôi lợn truyền thống.

+ Bên cạnh đó một số hộ xây dựng và kiến thiết mới chuồng trại theo kiểu trang trại tư nhân qui mô nhỏ (nuôi từ 7 - 10 nái ngoại).



### **Xây dựng khẩu phần thức ăn**

Thay đổi khẩu phần ăn cho lợn ngoại là một quá trình vì địa phương là một trung tâm chế biến sản, có thói quen dùng phụ phẩm chế biến cho chăn nuôi. Sau khi loại bỏ hoàn toàn các loại phế phụ phẩm ra khỏi khẩu phần ăn của lợn, hộ nông dân sử dụng thức ăn công nghiệp có tỷ lệ đạm trên 13%. Kết quả cho thấy các hộ bán lợn ra thị trường Hà Nội giá bán cao hơn giá lợn các nguồn khác từ 400 - 1100<sup>d</sup>/Kg, quan trọng hơn là các thợ giết mổ đã đánh giá rằng chất lượng lợn của nhóm chăn nuôi hơn hẳn các nguồn khác: *không có các chất kích thích gây độc hại cho sức khoẻ người tiêu dùng, màu sắc thịt (hồng tươi), độ dày mỡ lưng (1,8 - 2,2 cm), trọng lượng đồng đều. Theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật trên cho thấy: tăng trọng trung bình 0.65Kg/con/ngày; chi phí thức ăn/Kg.P là 8360<sup>d</sup>; với thời gian nuôi 3,5 tháng.*

### **Chuyển đổi con giống**

Đến hết năm 2003 các nhóm đã nhập vào 123 giống lợn ngoại thương phẩm/lứa và 78 giống lợn nái ngoại sinh sản.

### **Thú y và chăm sóc nuôi dưỡng**

Viện đã tiến hành rất nhiều đợt tập huấn phù hợp với trình độ của người chăn nuôi:

- Chuyển giao các phương pháp phòng và vệ sinh môi trường nuôi
- Cải tạo và xây mới chuồng trại cho phù hợp với con giống mới
- Cách chọn con giống (nuôi thịt và gây nái)
- Cách chăm lợn ở các lứa tuổi có và xây dựng khẩu phần ăn cho lợn
- Cách xử lý và nhận biết cơ bản các trường hợp bệnh ở lợn các lứa tuổi

### **• Kết quả tổ chức các hoạt động chung đầu vào của sản xuất**

#### *Mua chung thức ăn công nghiệp phát huy tác dụng của kinh tế quy mô*

Nhóm đã được hưởng quy chế đại lí cấp 1 của công ty, và công ty chuyển cám đến tận kho cám của nhóm.

Mua chung thức ăn nhất là cám đậm đặc nó quyết định đến 35% giá trị dinh dưỡng của khẩu phần ăn cho lợn, đây là hoạt động mà nhóm chăn nuôi luôn duy trì được.

Mua chung vaccin

Việc tiêm phòng bệnh của các nhóm chăn nuôi được phụ trách bởi thú y viên xã thuộc ban tư vấn.

Tổ chức mua con giống nái ngoại nái hậu bị

Nhóm chăn nuôi còn mua chung con giống lợn ngoại hậu bị từ các trại giống nhà nước. Việc mua chung này giúp các nhóm tiết kiệm được 2.830.000 đồng nhưng vẫn chọn được những con giống tốt, có chất lượng cao.

**Bảng 12. Tổng hợp các hoạt động chung của nhóm chăn nuôi liên kết**

TT	Hoạt động chung	Lãi thu được từ các hoạt động chung
1	Mua cám	1368000
2	Mua vaccin	1112000
3	Mua con giống	2830000
<b>Tổng lãi</b>		<b>5310000</b>

Nguồn : Số liệu điều tra KC07-17- VASI, 2003

**• Tiêu thụ sản phẩm chung thông qua liên kết với thị trường**

Cán bộ kỹ thuật của Viện đã trực tiếp cùng người dân đến lò mổ Hà Nội trong các lần bán lợn để đánh giá chất lượng thịt lợn xẻ của nhóm và trao đổi với lò mổ, người tiêu thụ về chất lượng của lợn trong nhóm.

Chất lượng lợn của nhóm chăn nuôi đã được lò mổ đánh giá cao. Giá lợn của nhóm luôn được cao hơn so với các nguồn khác đưa đến lò mổ trong cùng thời điểm. Khi bán tại lò mổ, người chăn nuôi được chủ lò mổ thanh toán tiền ngay sau khi giết mổ. Nông dân liên kết bán lợn tại thị trường Hà Nội còn xây dựng được mối quan hệ lâu bền với các chủ lò mổ. Mỗi đợt lợn đưa ra bán thị trường Hà Nội thì đều có sự kiểm tra về chất lượng của tổ kỹ thuật thú y của nhóm bằng cách đóng dấu lợn làm thương hiệu khi bán ra lò mổ.

Tất cả các đợt nông dân trong nhóm chăn nuôi bán lợn ra lò mỡ đều bán được giá cao hơn các nguồn khác từ 500 - 800<sup>d</sup>/Kg thịt lợn mót.

**• Đánh giá hiệu quả chăn nuôi liên kết của hộ nông dân**

Ngoài các hoạt động liên kết chăn nuôi thì yếu tố thực lãi từ đầu con (tiền lãi/ kg tăng trọng) đối với người chăn nuôi là hết sức quan trọng. Chúng tôi đã tiến hành theo dõi trên 7/17 hộ gia đình, ngoài yếu tố lãi thì còn bao gồm các chỉ tiêu kỹ thuật và có so sánh với một số kết quả khảo sát được từ nông dân ngoài nhóm chăn nuôi.

So sánh hiệu quả chăn nuôi giữa các thành viên trong nhóm cho thấy đa số trên 58,8% có lãi trên 100000 đồng/con. Đây là mức cao trong chăn nuôi thể hiện hiệu quả của liên kết.

**Bảng 13. Phân cấp hộ chăn nuôi để đánh giá trình độ sản xuất**

TT	Hiệu quả chăn nuôi hộ gia đình (Đ/con)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	> 100.000	10	58.8
2	50.000 – 100.000	4	23.5
3	0 - 50.000	1	5.9
4	< 0	2	11.8
<b>Tổng</b>		<b>17</b>	<b>100</b>

*Nguồn : Số liệu điều tra KC07-17- VASI, 2003*

Để đánh giá được khách quan hơn hiệu quả chăn nuôi của các thành viên trong nhóm, chúng tôi tiến hành so sánh giữa các hộ trong nhóm và các hộ không tham gia nhóm.

Cùng phương thức chăn nuôi công nghiệp thì nông dân trong nhóm chăn nuôi vẫn thu được lãi suất cao hơn nông dân chăn nuôi ngoài nhóm, chi phí thức ăn, tiêu tốn thức ăn cũng thấp hơn. Mặc dù giá bán không lệch nhau nhiều những do chi phí thức ăn thấp hơn và tăng trọng có cao hơn cho nên lãi đầu con cao hơn người chăn nuôi ngoài nhóm.

**Bảng 14. So sánh lãi và một số chỉ tiêu kinh tế-kỹ thuật trên đàn lợn các hộ trong nhóm và ngoài nhóm (lợn 3/4 máu ngoại)**

TT	Chỉ tiêu theo dõi	Phương thức công nghiệp	
		Trong nhóm	Ngoài nhóm
1	Trọng lượng giống so sánh TB (Kg/con)	21	21
2	Giá giống (đ/Kg hơi)	15300	15500
3	Tiêu tốn TĂ/Kg tăng trọng	2.55	2.7
4	Chi phí/Kg tăng trọng	8160	8750
5	Thời gian nuôi (Ngày)	110	110
6	Tăng trọng Kg/con/ngày	0.62	0.60
7	Tỷ lệ mót (%)	75	75
8	Giá bán (đ/Kg mót)	16700	16600
9	Lãi/đầu con (Đ/con)	147700	102450

Nguồn : Số liệu điều tra KC07-17- VASI, 2003

### • **Kết luận về tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

#### Kết luận về tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Mô hình nông dân liên kết chăn nuôi lợn chất lượng cao do Viện KHKTNN Việt Nam xây dựng tại địa bàn Hoài Đức - Hà Tây là mô hình có tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn do:

1. Xây dựng được tập thể những người chăn nuôi liên kết cùng mục đích, có tư tưởng chuyển đổi hướng chăn nuôi mới và chuyên môn hoá.

2. Đưa người nông dân từ điểm khó khăn nhất là không nuôi được lợn nái ngoại, chưa từng chăn nuôi theo phương thức công nghiệp đến thời điểm 100% các hộ nuôi nái ngoại và biết hoạch toán chăn nuôi.

3. Giúp người chăn nuôi bước đầu đã được vay vốn ngân hàng giải quyết khó khăn trước đây khi chưa tham gia mô hình.

4. Mặc dù mới chỉ hình thành ở mức độ nhóm chăn nuôi liên kết song đã phát huy được sức mạnh tập thể đó là thu hút được một số đối tác quan trọng đầu vào như: công ty thức ăn gia súc, các đơn vị cung cấp giống, tổ chức phân phối thuốc thú y.

5. Nông dân đã tự tổ chức bán sản phẩm ra thị trường, biết đấu tranh bảo vệ giá. Bước đầu tạo mối quan hệ làm ăn lâu bền với một số chủ lò mổ thành phố Hà Nội và ổn định thị trường tiêu thụ.

6. Mô hình triển khai xây dựng trên cơ sở liên kết hợp tác các cơ quan chức năng địa phương, sự hợp tác này đã bước đầu có hiệu quả đáng ghi nhận. Gắn cơ quan chức năng địa phương trước là vào với lợi ích của người chăn nuôi là sự phát triển bền vững của mô hình.

### • Đề nghị

Mô hình nông dân liên kết chăn nuôi đang phát triển mạnh và tiến tới thành lập hợp tác xã chăn nuôi. Nhằm giúp người chăn nuôi có được sức cạnh tranh sản phẩm, có tư cách pháp nhân trong giao dịch, được sự quan tâm nhiều hơn của các cơ quan chức năng và tạo thế mạnh tập thể thu hút ngày càng nhiều các đối tác kinh tế. Như đã phân tích ở trên những mặt hạn chế của mô hình, như khó khăn của quá trình chuyển giao và đặc biệt đối người chăn nuôi tham gia mô hình còn chưa được giải quyết khắc phục triệt để. Chính vì vậy để phát triển mô hình một cách hiệu quả và bền vững đồng thời cũng nằm trong chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo chiều hướng tích cực và đa dạng hoá. Chúng tôi đề nghị:

➤ Tiếp tục duy trì và phát triển mô hình bằng cách có những chính sách đầu tư hỗ trợ mô hình, hỗ trợ nông dân một cách hợp lý.

➤ Tiếp tục triển khai phương án tác động như đã đưa ra ở trên nhằm cải thiện mô hình.

➤ Có sự đầu tư thích hợp đối với ban tư vấn vì Ban tư vấn huyện rất cần cho sự phát triển tổ chức nông dân và tính bền vững của mô hình.

➤ Cơ quan chức năng cần có chính sách ưu đãi về mạng lưới tổ chức liên kết nông dân sản xuất.

➤ Chất lượng mạng lưới tổ chức nông dân cần được nâng cao nhằm thu hút các đối tác kinh tế địa phương.

➤ Tiến tới xây dựng được thể chế nông dân bền vững, hoàn thiện mô hình chuyển giao cho BTV và cơ quan địa phương.

➤ Mô hình đang hoạt động có hiệu quả, chất lượng sản phẩm đang được thị trường chấp nhận. Chính vì vậy trong tương lai mô hình cần có sự đầu tư tiếp tục để hoàn thiện.

#### **4.2.5. Mô hình 5: Mô hình trồng giống lạc mới vụ xuân phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vùng đất cát ven biển huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An**

##### **• Bối cảnh của mô hình trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng**

Diện tích đất cát ven biển Bắc Trung Bộ khá lớn, khoảng 140.000 ha phân bố chủ yếu ở các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc thuộc tỉnh Nghệ An, các huyện Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh thuộc Hà Tĩnh và một số huyện dọc theo bờ biển của các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị — Thừa Thiên Huế. Đất cát biển là loại đất xấu, nghèo dinh dưỡng, thành phần cơ giới nhẹ, cát thô chiếm từ 33%-44%, khả năng giữ nước kém năng suất cây trồng thấp. Trên vùng đất này bên cạnh một số cây màu ngắn ngày như Lạc, Vừng, Đậu, người dân còn trồng các loại cây lương thực lúa, Ngô, Khoai nhưng hầu hết các cây trồng đều là giống cũ địa phương nên năng suất và chất lượng thấp.

Huyện Nghi Lộc, là vùng ven biển của tỉnh Nghệ An, với 2/3 diện tích là đất cát. Sản xuất nông nghiệp ở đây còn thấp so với các huyện đồng bằng khác, năng suất cây trồng thấp kém và khả năng khai thác tăng vụ chưa nhiều do đất xấu nghèo dinh dưỡng, độ phì kém, thiếu công trình thuỷ lợi. Điều kiện thời tiết khí hậu cũng gặp rất nhiều khó khăn, thường úng lụt về mùa mưa (tháng 8-10), và gió Lào khô nóng, nắng hạn kéo dài về mùa hè (tháng 5-7) làm ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất các loại cây trồng, trình độ tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật của nông dân còn hạn chế. Cây màu ở vụ xuân chủ yếu là trồng Lạc địa phương, năng suất thấp vì vậy vấn đề đặt ra là cần phải nghiên cứu một giống Lạc mới để bố trí cơ cấu hệ thống cây trồng

hợp lý và các biện pháp thâm canh tổng hợp nhằm né tránh thiên tai, khai thác tốt nhất và nâng cao hiệu quả kinh tế cho vùng đất cát ven biển.

### • **Kết quả Mô hình trồng giống lạc mới vụ xuân**

Kết quả điều tra về hiện trạng tình hình cơ cấu, năng suất và mức đầu tư thâm canh cho một số giống lạc năm 2001 tại xã Nghi Đức, huyện Nghi Lộc cho thấy các cây màu tại xã Nghi Đức ở vụ xuân chủ yếu là các giống lạc địa phương như Chùm Nghi Lộc với năng suất 1.4 tấn /ha, Cúc địa phương với năng suất 1.05tấn/ha, Sen lai năng suất 20 tấn /ha,... chiếm tỷ lệ trên 70% diện tích lạc xuân. Do mức đầu tư thâm canh thấp, giống cũ nên năng suất lạc của vùng này rất thấp. Các giống lạc mới năng suất tăng trên 20% so với giống cũ nhưng mới trồng được khoảng 16% diện tích lạc.

#### *Đánh giá và đề xuất mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên vùng đất cát ven biển huyện Nghi Lộc, Nghệ An*

- **Mô hình thâm canh giống lạc L20 (BG51):** Vụ xuân 2002, Trung tâm nghiên cứu và PTNN Bắc Trung bộ đã đưa giống lạc mới L20 trên diện tích hẹp tại xã Nghi Đức, huyện Nghi Lộc. Kết quả cho thấy L20 có nhiều ưu điểm: năng suất cao và phẩm chất tốt hơn các giống lạc cũ, năng suất quả tăng so với chùm Nghi Lộc (Nghệ An) 1 tấn/ha/vụ, với mức đầu tư tương đương. Mô hình đã được giới thiệu cho 110 lượt cán bộ và nông dân 2 xã Nghi Thái và Nghi Đức, huyện Nghi Lộc tham quan học tập. Kết quả được đánh giá cao và có khả năng nhân ra diện rộng trên vùng đất cát ven biển. Đây chính là cơ sở khoa học và thực tiễn cho chuyển đổi cơ cấu các giống lạc mới trên vùng đất này.

Vụ xuân năm 2004, được sự hỗ trợ kinh phí đầu tư giống lạc mới của đề tài KC.07.17, chúng tôi tiếp tục xây dựng mô hình trồng giống Lạc mới L14, L20 tại xã Nghi Đức, huyện Nghi Lộc với quy mô 8 ha. Năng suất 2 giống lạc mới L14 tăng 12.71% và giống Lạc L20 là 11.77% so với giống lạc địa phương Sen Lai (Kết quả điều tra 20 hộ nông dân).

**Bảng 15. Năng suất điều tra các giống lạc của mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại xã Nghi Đức, huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An - Vụ xuân 2004**

Giống lạc	TGST (ngày)	Số mẫu điều tra	Năng suất tối thiểu (tạ/ha)	Năng suất tối đa (tạ/ha)	Năng suất trung bình (tạ/ha)	Tỷ lệ so đ.c (%)
Sen Nghệ An (Đ.c)	115	20	29,00	36,60	32,03	100
L14	120	20	33,80	37,80	36,10	112,71
L20	120	20	33,60	37,20	35,81	111,77

*Nguồn : Số liệu điều tra KC07-17- VASI, 2003*

So sánh sơ bộ về hiệu quả kinh tế giữa các giống lạc trong mô hình cho thấy giá trị kinh tế của 2 giống lạc mới tăng từ 2 đến 2.2 triệu đồng/ha so với Sen Nghệ an của địa phương. Với diện tích 8 ha của mô hình được đầu tư giống mới đã làm tăng hiệu quả kinh tế là 17.261.200 đồng.

**Bảng 16. So sánh hiệu quả KT giữa các giống lạc của mô hình vụ xuân 2004**

Giống lạc	Năng suất (tạ/ha)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ/ha)	Chênh lệch (đ/ha)	Diện tích trồng(ha)	Thu nhập tăng (đ)
Sen N.An (đ.c)	32,03	7.200	23.061.600			
L14	36,10	7.000	25.270.000	2.208.400	6	13.250.400
L 20	35,81	7.000	25.067.000	2.005.400	2	4.010.800
<b>Tổng cộng</b>						<b>17.261.200</b>

*Nguồn : Số liệu điều tra KC07-17- VASI, 2003*

### • Kết luận và đề nghị

Trong vụ xuân, các giống lạc L14 và L20 phù hợp với vùng đất cát ven biển huyện Nghi Lộc, cho năng suất và hiệu quả kinh tế hơn giống lạc Sen Nghệ An, giống mới có thể thay thế và mở rộng diện tích cho những năm tới.



Cần mở rộng diện tích trồng giống lạc L14 và L20 để thay thế các giống lạc cũ của địa phương trong vụ xuân đồng thời tiếp thu các giải pháp kỹ thuật mới trong thâm canh lạc như che phủ nilon, sử dụng phân bón lá và các chế phẩm sinh học trên vùng đất cát ven biển Bắc trung bộ.

#### **4.2.6. Mô hình 6: Mô hình cải tiến các vườn trang trại điều cũ hiện có ở tỉnh Ninh thuận**

##### **• Bối cảnh của mô hình**

Điều là cây trồng có khả năng thích ứng rộng, chịu hạn và không kén đất, là cây ưa ánh sáng. ở Việt nam, cây Điều được trồng từ hồi Pháp thuộc trên các vùng Đông nam bộ, Tây nguyên và các tỉnh Duyên hải Miền trung. Ninh thuận là một tỉnh nông nghiệp có diện tích đất có khả năng canh tác toàn tỉnh khoảng 101846,27ha. Hiện nay còn hơn 104132,59ha đất chưa sử dụng, đất đai khô hạn, hệ thống tưới tiêu thiếu trầm trọng,. Tỉnh đã quy hoạch đến năm 2010 đưa diện tích sử dụng lên 85619,76ha bằng biện pháp khai hoang và đầu tư các công trình thủy lợi để chủ động tưới tiêu. Đất hoang đồng bằng và đất hoang đồi núi còn nhiều (khoảng 100.000ha).

Ninh thuận có mùa mưa, mùa khô rõ rệt, cường độ chiếu sáng mạnh, nhiệt độ cao, lượng mưa thấp nhất cả nước, quỹ đất rất lớn thích hợp cho phát triển cây công nghiệp, đặc biệt là cây Điều và cây ăn quả chịu hạn khác.

Xuất phát từ những lý do trên việc nghiên cứu , tìm các biện pháp tác động nhằm nâng cao diện tích hay năng suất điều hạt là vấn đề cấp thiết được đề tài KC07-17 triển khai, thực hiện.

##### **• Kết quả điều tra nghiên cứu và tác động của mô hình**

Hiện nay, có những vườn điều thâm canh đạt từ 2.0-2.5tấn hạt/ha như một số hộ ở Đức linh, Bình thuận... Tuy nhiên phần lớn hộ sản xuất Điều ở nước ta vẫn mang tính quảng canh, không đầu tư chăm sóc và chưa chú ý đến việc chọn lọc giống năng suất cao, chất lượng tốt.

##### **Đánh giá mô hình tác động**

Các mô hình tác động thử được chọn địa phương có diện tích trồng Điều tập trung, năng suất kém và tuổi cây tương đồng với tuổi cây trung bình của

cả tỉnh, vườn Điều được chọn để xây dựng mô hình tác động thử có tỷ lệ hoa lưỡng tính trên 10%. Từ những tiêu chí trên, vườn Điều được chọn là 7 năm tuổi, mật độ trồng cây là 300 cây /ha (6m x 5m).

### **Quy trình cải tạo**

Sau khi thu hoạch vụ quả (khoảng 4-5 tháng), tiến hành tỉa cành, tạo tán ngay cho cây điều bằng các thao tác: dùng kéo, cưa cắt, tỉa bỏ các cành nhánh nằm khuất trong tán lá cây điều, cắt bỏ các cành nhánh đang bị sâu bệnh gây hại, cắt tỉa các phát hoa, cuốn quả đã khô héo, nhằm tập trung dinh dưỡng cho các chồi chuẩn bị bứt ra sau này.

Sau các cơn mưa đầu mùa (tháng 6-7), tiến hành pháp dọn thực bì đồng thời cho cày xáo toàn bộ vườn điều (cày sâu vào tán lá 50cm); cũng như vậy, nhưng cày lần 2 vuông góc với cày trước.

Bón phân cho vườn điều với lượng/ha : 10 tấn phân chuồng + 140N(300kg Urea + 80kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> (400kg Superlân) + 50kg K<sub>2</sub>O(100Kali)

Giai đoạn cây điều đậu quả đến hạt chín, nếu độ ẩm đất thấp (80%) cần phải tưới nước định kỳ 10 ngày/lần nhằm tránh hiện tượng rụng quả sinh lý và tạo điều kiện vận chuyển chất khô của quả, hạt tốt hơn.

### **Kết quả đạt được của mô hình tác động thử**

Hầu hết chỉ số của các chỉ tiêu sinh trưởng ở cả mô hình tác động thử và đối chứng đều như nhau (sai khác không đáng kể); duy chỉ có số chồi/m<sup>2</sup> diện tích tán lá có sai khác, cụ thể: ở mô hình tác động thử có số chồi /m<sup>2</sup> diện tích tán 28,4; Còn ở vườn điều đối chứng có số chồi/m<sup>2</sup> diện tích tán là 59,6. Tuy ở mô hình tác động thử có số chồi/m<sup>2</sup> diện tích tán lá thấp, nhưng nếu căn cứ vào màu sắc, tiết diện của lá và nhất là chỉ số tiết diện chồi thì ngược lại ở mô hình tác động thử cao hơn hẳn so với đối chứng. Chứng tỏ việc tác động bằng biện pháp tỉa tạo, bón phân đã nâng cao chất lượng chồi , với đặc tính ra hoa đậu cành ở cây điều thì đây là tiền đề để cấu thành năng suất cao.

Ở mô hình tác động thử các giai đoạn phát triển đều được xảy ra sớm hơn đối chứng, chứng tỏ dinh dưỡng và sự điều tiết số chồi trên cây đã ảnh hưởng có lợi hơn cho mô hình (vì Ninh thuận nói riêng và tỉnh Duyên hải nam trung bộ nói chung từ tháng giêng trở đi càng về sau thì độ ẩm đất cũng như

độ ẩm không khí càng thấp sẽ ảnh hưởng không tốt đến sinh trưởng, phát triển của điều và các loại cây trồng khác.

Hiệu quả kinh tế của mô hình tác động thử so với đối chứng

\* Tổng chi của mô hình tác động thử (quy ra cho đơn vị 1ha):  
4.393.000đ

\* Tổng thu của mô hình tác động thử : 7.560.000đ

\* Tổng thu của vườn đối chứng: 1.850.000đ

\* Lãi ròng (sau khi trừ chi phí) của mô hình tác động thử :

$$7.560.000đ - 4.398.000đ = 3.162.000 đ$$

Mức lãi của mô hình tác động thử so với đối chứng (01ha) chiếm tỉ lệ gần 30% so với đầu tư (3.162.000 đ - 1.850.000đ = 1.312.000 đ)

Tuy lợi nhuận của mô hình tác động thử so với đối chứng không lớn, nhưng nếu được ứng dụng cho tất cả diện tích vườn điều tạp trong cả tỉnh (hơn 1000ha) thì hiệu quả kinh tế từ mô hình này là đáng kể.

**• Một số kết luận và đề nghị**

Đối với việc cải tạo vườn điều cũ để nâng cao năng suất nhiều hơn 4 lần (so với vườn đối chứng) như đã đạt, ngoài biện pháp : phát dọn thực bì, tỉa cành tạo tán, cày xới gốc, bón phân với lượng/ cây: 50kg phân chuồng + 1.5 kg Urea + 2 kg lân super +0.5 kg kali và tưới nước (từ giai đoạn từ ra trái đến quả chín); Cần phải sử dụng kết hợp thành thạo các hoạt chất kích thích sinh trưởng và thuốc bảo vệ thực vật để phòng trừ sâu bệnh hại theo các thời điểm phân hoá lộc hoa, phân bón mầm hoa, hoa chuẩn bị nở và giai đoạn quả non.

Phần lớn hộ sản xuất Điều ở nước ta vẫn mang tính quảng canh, không đầu tư chăm sóc và chưa chú ý đến việc chọn lọc giống năng suất cao, chất lượng tốt.... do đó không mang lại hiệu quả kinh tế cao cho cây Điều. Chính vì vậy, việc chọn giống và trồng mới đi đôi với cải tạo các vườn Điều sẵn có bằng biện pháp canh tác sẽ mang hiệu quả cao trong tương lai.

## PHẦN 5: KẾT LUẬN

1. Các mô hình có nhiều ý nghĩa trong giai đoạn hiện nay nhằm thúc đẩy chuyển đổi CCKTNN và NT:

- Tập trung nhiều vào mô hình tổng hợp: Xây dựng thể chế mới và chuyển giao TBKT, công nghệ. Thay đổi thể chế là điều kiện để cho TBKT đi vào sản xuất, bảo đảm tính bền vững.

- Mô hình cho phép sử dụng nhiều lao động, ít vốn (dựa trên kinh tế hợp tác của nông dân).

- Mô hình cho phép nâng cao tính chuyên nghiệp ở nông hộ, chuyên môn hoá ở cấp vùng.

- Cho phép đa dạng hoá nội ngành, tăng cường liên kết ND và thị trường.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm

- Phát huy đồng các lợi thế vùng và vốn xã hội.

- đặc biệt là các mô hình phát triển tiểu thủ CN, công nghiệp nhỏ địa phương.

2. Trong điều kiện của nước đang phát triển như Việt nam lại vừa bước qua khỏi cơ chế quản lí tập trung chưa lâu, yếu tố thể chế trong các mô hình là hết sức quan trọng. Trong đó không thể không kể đến các thể chế dân sự, các tổ chức hợp tác của nông dân ở nhiều cấp độ và sự liên kết của các tác nhân theo chiều dọc ngành hàng.

Yếu tố kỹ thuật và công nghệ cũng hết sức quan trọng và phải được giải quyết song song với yếu tố thể chế. Trong các thể chế tập thể, quy trình sản xuất chung là yếu tố quan trọng bảo đảm sự liên kết của tổ chức đó. Ngoài ra, các công nghệ, kỹ thuật vừa bảo đảm tính hiện đại vừa phải phù hợp với điều kiện về lao động, vốn đầu tư của nông dân.

3. Mặc dù một số vấn đề còn vướng mắc đòi hỏi phải hoàn thiện thêm để các mô hình phát huy hết khả năng liên kết nhằm khai thác triệt để những tiềm năng thể mạnh của mỗi tác nhân nhưng rõ ràng các mô hình đã cho thấy khả năng ứng dụng cao vào thực tế nông nghiệp nông thôn của nước ta hiện nay do vậy việc áp dụng rộng rãi các mô hình trên vào thực tế sản xuất sẽ đem lại HQT cao đồng thời thúc đẩy quá trình CDCCKTNN&NT theo hướng CNH, HĐH.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đào Đức Huấn, Vũ Trọng Bình, Đào Thế Anh - Bộ môn HTNN - Viện KHKTNN Việt nam, 2003. Đánh giá thực trạng tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn vùng Tây Bắc

Đào Đức Huấn, Vũ Trọng Bình, Đào Thế Anh - Bộ môn HTNN - Viện KHKTNN Việt nam, 2003. Xác định điều kiện và các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch CCKTNN & NT tỉnh Sơn la (vùng kinh tế Tây Bắc)

Đào Đức Huấn, Vũ Trọng Bình, Đào Thế Anh - Bộ môn HTNN - Viện KHKTNN Việt nam, 2003. Ngành hàng ngô và vấn đề phát triển nông nghiệp bền vững ở Sơn la

Đào Thế Tuấn, Đào Thế Anh, Vũ Trọng Bình - Bộ môn HTNN - Viện KHKTNN Việt nam, 1999. Cơ sở khoa học của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

Điều lệ HTX NN Trường Thành, Tỉnh An Giang

Điều lệ HTX thuỷ sản Hoà Phú - Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

Đỗ Văn Viện, Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, Nhà xuất bản nông nghiệp, 1996.

Báo cáo “ Xác định điều kiện và các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch CCKTNN & NT tỉnh An Giang - Vùng đồng bằng sông cửu long

Báo cáo “ Xác định điều kiện và các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch CCKTNN & NT tỉnh An Giang - Vùng đồng bằng sông cửu long

Báo cáo của liên minh HTX Tỉnh An Giang năm 2002.

Báo cáo tổng kết hoạt động năm 2002 của HTX thuỷ sản Hoà Phú - Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.

Báo cáo tổng kết hoạt động vụ Đông Xuân của HTX NN Trường Thành

Báo cáo tổng kết năm 2002 của Chi cục bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản An Giang.

Báo cáo tổng kết tình hình sản xuất và hợp đồng tiêu thụ nông sản ở Thanh Hoá trong những năm qua, mục tiêu và giải pháp trong thời gian tới

Báo cáo tổng quan ngành hàng mía đường- Trung tâm thông tin ICARD- Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn

Báo cáo về tình hình kinh tế HTX sau một năm thực hiện Nghị quyết trung ương V khoá IX

Bộ môn HTNN - Viện KHKTNN Việt nam. Phương pháp nghiên cứu thị trường và ngành hàng nông sản.

Bộ NN & PTNT, “Báo cáo đánh giá hiện trạng và định hướng phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2010”, Hà nội — 2000;

Bộ tài chính, “Hồ sơ về việc phát triển ngành nghề nông thôn”, Hà nội — 2000.

Bùi Thị Thái, Vũ Trọng Bình, Lê Đức Thịnh, 1997: Tổ chức sản xuất nông dân Miền bắc Việt nam từ 1954 đến 1995 cùng các tác giả khác, báo cáo nghiên cứu. Tiếng việt và tiếng pháp, 1997. Viện KHKTNN Việt nam, Viện Nông Nghiệp Quốc gia Pháp (INRA), Tổ chức GRET.

Các tư liệu về xoá đói giảm nghèo năm 2002 của tỉnh Thanh Hoá

Cục thống kê Bắc Ninh, “Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2002”.

Cục thống kê Sơn la. Niên giám thống kê 1995 - 2002

Francoise Gerard, Isabelle Marty, Frederic Lancon, Marion Versapuech, 2000. Measuring the effect of Trade liberalization: Multilevel analysis tool for agriculture

HTX Hòa Lộc, Điều lệ HTX xoài Hoà Lộc, 2002

HTX Hòa Lộc, Phương án hoạt động của HTX xoài Hoà Lộc, 2003

Liên minh HTX tỉnh Bắc Ninh, “Báo cáo sơ kết tình hình triển khai và thực hiện nghị quyết 13-NQ/TU”, năm 2003.

Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới 1986-2002- NXB thống kê Hà Nội- 2003

Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hoá 1991 - 1995; 1996 - 2000; 2001 và 2002

Phân tích sơ bộ khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh ASEAN và AFTA (Thực hiện dự án hợp tác kỹ thuật TCP/VIE/8821(a)) của Tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hiệp quốc- Bộ NN& PTNT Việt Nam

Quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn tỉnh thời kỳ 1999 - 2010

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2001 - 2010

Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn.

Sở công nghiệp Bắc Ninh, “Báo cáo kết quả hơn 3 năm thực hiện nghị quyết 04-NQ/TU của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh về phát triển làng nghề thủ công nghiệp”. năm 2001.

Sở công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, “Đề án chủ trương mở mang ngành nghề mới, đưa công nghệ hiện đại vào sản xuất TTCN và giải quyết việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn”, năm 2002.

Sở công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, “Báo cáo tình hình phát triển công nghiệp và công tác xây dựng các KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh”, năm 2003.

Sở công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, “Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 2002 và kế hoạch năm 2003 công nghiệp tỉnh Bắc Ninh”, năm 2003.

Sở công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, “Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch và xây dựng các KCN vừa và nhỏ, KCN làng nghề, phương hướng, nhiệm vụ, biện pháp trong thời gian tới”. năm 2002.

Sở Lao động thương binh và xã hội, “Báo cáo công tác quản lý dạy nghề năm 2001”.

Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Sơn La, 2000. Báo cáo: Rà soát bổ sung quy hoạch nông nghiệp - nông thôn tỉnh Sơn La - thời kỳ 2000 - 2010.

Sở NN & PTNT Sơn la, Các báo cáo tổng kết hàng năm của các năm 1998- 2002

Sở NN và PTNT Tỉnh An Giang, Báo cáo tổng kết hoạt động ngành nông nghiệp năm 2002,2003.

Tình hình chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2002, định hướng phát triển và giải pháp thực hiện giai đoạn tới

Tài liệu hội thảo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn vùng ĐBSCL,2002.

Tài liệu khai thác qua Internet

Tỉnh uỷ Bắc Ninh, “Nghị quyết số 04-NQ-TU của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh Bắc Ninh về phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp”.

Tran Hong Uy, Mai Xuan Trieu, Le Quy Kha, 2001. A hybrid maize success story in North Vietnam.

Trường chính trị Tôn Đức Thắng, tài liệu hội thảo khoa học “ Mô hình liên kết hợp tác giữa HTX NN với doanh nghiệp, nhà khoa học và Nhà nước trong sản xuất kinh doanh,2003.

Trường chính trị Tôn Đức Thắng, tài liệu hội thảo khoa học “ Mô hình liên kết hợp tác giữa HTX NN với doanh nghiệp, nhà khoa học và Nhà nước trong sản xuất kinh doanh,2003.

UBND huyện Từ Sơn, “Báo cáo tình hình và phương hướng phát triển công nghiệp — TTCN năm 2001 — 2005”, năm 2003.

UBND Tỉnh An Giang, Đề án phát triển HTX giai đoạn 2001-2005.

UBND Tỉnh An Giang, Đề án phát triển HTX giai đoạn 2001-2005.

UBND Tỉnh Bắc Ninh, Quyết định 71/2000/QĐ-UB về việc ban hành Quy định chế độ khuyến khích và biện pháp quản lý các hoạt động khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường;

UBND tỉnh Bắc Ninh, “Quy chế quản lý khu công nghiệp làng nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh”, năm 2003.

UBND Tỉnh Bắc Ninh, Quyết định 60/2001/QĐ-UB về việc ban hành Quy định ưu đãi khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Văn kiện đại hội thành lập Hội thủy sản Tỉnh An Giang (AFA) nhiệm kỳ 2003-2008.

Viện cây ăn quả miền nam, Tài liệu hướng dẫn trồng và chăm sóc CAQ , 2001

Viện cây ăn quả miền nam, Tài liệu hướng dẫn xử lý sau thu hoạch, 2002

Viện cây ăn quả miền Nam, Thực trạng và các giải pháp phát triển cây ăn quả vùng ĐBSCL, 2002.

Viện KHKT Nông nghiệp Việt nam, 1998. Kết quả nghiên cứu khoa học nông nghiệp.

Viện KHKT Nông nghiệp Việt nam, 2002. Nông nghiệp vùng cao thực trạng và giải pháp.

Vũ Trọng Bình, Đào Đức Huấn, Bùi Thị Thái, Lê Đức Thịnh, 2004: Nghiên cứu và phát triển sản phẩm có tên gọi xuất xứ cho gạo Tám xoan hải hậu. Tạp chí nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ NN và PTNT, số tháng 10 năm 2004.

Vũ Trọng Bình, Đào Thế Anh, 2004: Lý luận và thực tiễn về phát triển HTX chuyên ngành trong nông nghiệp. Tạp chí nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ NN và PTNT, số tháng 07-2004.

Vũ Trọng Bình, 1995: Thương mại hoá sản phẩm chăn nuôi lợn vùng Đồng Bằng Sông Hồng. Tuyển tập Nông Nghiệp Đồng Bằng Sông Hồng trong thời kỳ cải cách, Nhà xuất bản nông nghiệp năm 1995, bằng tiếng Việt và tiếng Pháp, P81-91.

Vũ Trọng Bình, 2000: Tổ chức nông dân sản xuất lợn chất lượng cao tham gia vào thị trường. Hội thảo về chính sách và thị trường của Bộ NN và PTNT và Đại sứ quán Pháp năm 2000. Tiếng việt và tiếng Pháp.

Vũ Trọng Bình, 2002: Chất lượng sản phẩm và phát triển ngành hàng. Hội thảo về nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn của Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia và Đại sứ quán Pháp, tháng 5 năm 2002, tiếng việt và tiếng pháp.

Vũ Trọng Bình, Bùi Thị Thái, Nguyễn Ngọc Luân, Nguyễn văn Thịnh, 2005: Tổ chức lại sản xuất và thương mại để giúp nông dân chăn nuôi qui mô nhỏ tham gia vào thị trường. 22p, Hội thảo FAO/Bộ NN và PTNT, Hà nội 04/2004.